

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Bùi Thị Thúy

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU,
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ TIÊU THỤ TẠI
CÔNG TY TNHH TM&DỊCH VỤ DŨNG TIẾN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Bùi Thị Thúy

HẢI PHÒNG - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga

Mã SV: 100362

Lớp: QT1101K

Ngành: Kế toán Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả
tiêu thụ tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến

LỜI MỞ ĐẦU

Chúng ta muốn tồn tại trong xã hội ngày nay, chúng ta phải lao động, nói đến lao động trước hết phải nói đến hoạt động sản xuất kết quả tiêu thụ hàng hoá, trong đó vấn đề cần quan tâm nhất là hiệu quả kinh tế. Đây là sự so sánh giữa toàn bộ chi phí bỏ ra và kết quả thu lại được. Muốn làm được điều này đòi hỏi mỗi chúng ta phải có tri thức trong hoạt động sản xuất và quản lý.

Mục tiêu của kinh doanh là lợi nhuận, bên cạnh đó cũng không ít rủi ro. Muốn có được thành công đòi hỏi doanh nghiệp phải tìm tòi nghiên cứu thị trường, trên cơ sở đó đưa ra quyết định các sản phẩm tiêu thụ. Để phản ánh và cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho người quản lý kinh doanh nhằm đưa ra quyết định đúng đắn phù hợp với tình hình thực tế đòi hỏi phải tổ chức công tác kế toán một cách khoa học hợp lý. Công tác kế toán còn thực hiện chức năng phản ánh và giám đốc một cách liên tục, toàn diện và có hệ thống tất cả mọi hoạt động kinh doanh, kiểm tra sử dụng vật tư, tiền vốn nhằm đảm bảo quyền chủ động của doanh nghiệp.

Xuất phát từ ý nghĩa quan trọng đó, em đã lựa chọn đề tài : “Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả tiêu thụ tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn tốt nghiệp bao gồm 3 phần:

Phần I: Lý luận chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại .

Phần II: Thực tế tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.

Phần III: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.

Với mong muốn được củng cố, hoàn thiện và ngày càng nâng cao trình độ nghiệp vụ về kế toán, em rất mong được sự xem xét, chỉ bảo, tham gia góp ý kiến của quý thầy cô nhằm giúp cho luận văn này đạt kết quả tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

PHẦN 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH Ở DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

1.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh thương mại có ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Cơ chế thị trường là sự cạnh tranh gay gắt, muốn tồn tại và kinh doanh có lãi buộc các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại phải tự tìm nguồn vốn và nơi tiêu thụ hàng hoá. Doanh nghiệp muốn đứng vững trên thị trường, được thị trường chấp nhận về chất lượng sản phẩm điều này được doanh nghiệp đặc biệt quan tâm, làm thế nào để tăng lượng sản phẩm tiêu thụ trên một thị trường rộng lớn với đầy rẫy những cạnh tranh của nền kinh tế thị trường. Vì vậy mà công tác hạch toán tiêu thụ hàng hoá và xác định kết quả tiêu thụ là một trong những phần hành chủ yếu trong doanh nghiệp. Mặt khác hiệu quả của khâu tiêu thụ hàng hoá không tách rời mà gắn liền với kết quả tiêu thụ của doanh nghiệp.

Trong những năm gần đây, với sự đổi mới kinh tế của đất nước thì các phương thức tiêu thụ hàng hoá cũng đa dạng hơn, phong phú hơn. Điều này cũng góp phần làm ảnh hưởng đến công tác hạch toán tiêu thụ hàng hoá trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó là những chi phí mới phát sinh trong nền kinh tế thị trường cũng làm ảnh hưởng đến công tác xác định kết quả tiêu thụ của doanh nghiệp. Chính những thay đổi này đã góp phần ảnh hưởng đến công tác hạch toán tiêu thụ hàng hoá và xác định kết quả tiêu thụ của doanh nghiệp.

1.2 Vai trò, ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong DN thương mại.

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân nói chung và trong doanh nghiệp nói riêng.

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giúp doanh nghiệp quản lý được tổng doanh thu, tổng chi phí từ đó xác định được kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

Doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để trang trải các khoản chi phí hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Quản lý tốt chi phí, tăng doanh thu từ đó thu được kết quả kinh doanh chính xác giúp doanh nghiệp có những thông số tài chính nhằm hiểu rõ hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Mục đích cuối cùng trong kinh doanh đối với bất kì doanh nghiệp nào là tối đa hóa lợi nhuận và phát triển bền vững. Tuy nhiên, trước khi tạo ra được lợi nhuận doanh nghiệp đã phải đầu tư và tốn rất nhiều chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh. Một doanh nghiệp phát triển bền vững là nhân tố quan trọng thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển. Chính vì vậy, tiết kiệm được càng nhiều chi phí, tăng doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ càng tăng lên, và chủ sở hữu sẽ tiến dần đến mục tiêu của mình. Vì vậy, nắm vững được công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh sẽ biết được tổng chi phí bạn sẽ đặt được giá bán sao cho có lợi nhuận, kiểm soát và giảm các chi phí, đưa ra các chiến lược kinh doanh có hiệu quả nhằm tăng doanh thu, đồng thời đưa ra các quyết định đúng đắn trong kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh cho tương lai, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

1.3 Nghiệp vụ mua, bán hàng hóa trong nước tại doanh nghiệp thương mại

1.3.1 Mua hàng hóa

* Mua hàng hóa:

Mua hàng là giai đoạn đầu tiên của quá trình lưu chuyển hàng hóa ở các doanh nghiệp thương mại thông qua mua hàng hóa, nó thể hiện quan hệ trao đổi, quan hệ thanh toán tiền hàng giữa người mua và người bán và giá trị hàng hóa được thực hiện và vốn của doanh nghiệp thương mại được chuyển hóa từ hình thái giá trị (tiền tệ) sang hình thái hiện vật (hàng hóa).

Phương thức thanh toán tiền hàng thường được ghi trong các hợp đồng kinh tế. Có hai phương thức thông dụng:

- Phương thức thanh toán trực tiếp.
- Phương thức thanh toán chậm trả.

* Hạch toán ban đầu: Các chứng từ, tài liệu thường dùng:

- Hợp đồng mua bán, Hóa đơn Giá trị gia tăng.
- Bảng kê mua hàng, Biên bản kiểm nhận hàng hóa.

- Phiếu nhập kho.
- Chứng từ thanh toán tiền hàng: Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ,...
- Chứng từ về chi phí mua hàng: Phiếu chi về vận chuyển, bốc dỡ, phiếu thu của cơ quan, đơn vị làm các thủ tục giấy tờ,...
- Giấy chứng nhận chi tiêu, giấy báo nợ.
- Các hóa đơn mua hàng, vận chuyển, bốc dỡ, thuê kho bãi...

Các chứng từ trên phải kịp thời, đúng mẫu quy định, ghi đầy đủ các yếu tố, các chỉ tiêu trong mẫu nhằm đảm bảo tính pháp lý, tính hợp lệ của các chứng từ khi vào sổ kế toán.

Việc luân chuyển các chứng từ phải có kế hoạch và theo một trình tự nhất định để các bộ phận liên quan ghi chép được kịp thời, chính xác, trung thực.

1.3.2 Bán hàng hóa

* Bán hàng hóa:

Bán hàng là khâu cuối cùng của quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thương mại thông qua bán hàng hóa, thể hiện giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa được thực hiện, vốn của doanh nghiệp thương mại chuyển từ hình thái vật chất (hàng hóa) sang hình thái giá trị, doanh nghiệp thu hồi được vốn bỏ ra để bù đắp mọi chi phí và có nguồn tích lũy để mở rộng kinh doanh.

Phương thức và hình thức bán hàng: mỗi doanh nghiệp bán hàng theo nhiều phương thức, mỗi phương thức lại được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau:

Phương thức bán buôn (bán sỉ):

- + Bán buôn qua kho.
- + Bán buôn vận chuyển thẳng.

Hai phương thức này, mỗi phương thức có hai hình thức:

- + Bán giao hàng trực tiếp
- + Bán chuyển thẳng.

Phương thức bán lẻ:

- + Bán lẻ thu tiền trực tiếp
- + Bán lẻ thu tiền tập trung
- + Bán lẻ tự phục vụ (tự chọn)

- + Bán lẻ tự động
- + Bán hàng trả chậm, trả góp

Phương thức gửi hàng đại lý, ký gửi:

- + Đại lý hoa hồng
- + Đại lý bao tiêu
- + Đại lý độc quyền
- + Tổng đại lý mua, bán hàng hóa.

* Hạch toán ban đầu: Các chứng từ, các tài liệu thường dùng:

- Hóa đơn bán hàng.
- Phiếu xuất kho kiêm phiếu vận chuyển, Phiếu xuất kho gửi hàng bán đại lý.
- Báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng, Bảng kê bán lẻ hàng hóa, Bảng thanh toán hàng bán đại lý, ký gửi.
- Phiếu thu, giấy nộp tiền, biên lai thu tiền, chứng từ liên quan đến tiền hàng qua ngân hàng và các chứng từ, hóa đơn, phiếu chi, biên lai thu tiền phục vụ cho quá trình bán hàng: quảng cáo, chào hàng, tiếp thị,...

1.4 Tổ chức kế toán doanh thu

1.4.1 Các khái niệm cơ bản về doanh thu

Doanh thu là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Các khoản thu hộ từ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không được coi là doanh thu.

Doanh thu bao gồm:

- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ* là giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- *Doanh thu hoạt động tài chính* là giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp.
- *Các khoản giảm trừ doanh thu* là số tiền giảm trừ cho người mua hàng được tính vào doanh thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- + *Chiết khấu thương mại*: là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
- + *Giảm giá hàng bán* là khoản giảm trừ cho người mua do hàng bán kém phẩm chất, sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế hoặc lạc hậu thị hiếu.
- + *Giá trị hàng bán bị trả lại* là giá trị khối lượng hàng bán xác định là đã bán bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

Ngoài ra, các khoản giảm trừ doanh thu còn bao gồm:

- + Thuế tiêu thụ đặc biệt: là loại thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.
- + Thuế xuất khẩu: là sắc thuế đánh vào trị giá hàng hóa giữa các quốc gia.
- + Thuế Giá trị gia tăng của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất tới tiêu dùng. Thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu đã được xác định trong kỳ.
 - *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ* là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các khoản giảm trừ doanh thu.
 - *Thu nhập khác* là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

1.4.2 Một số quy định khi hoạch toán doanh thu

- Việc xác định và ghi nhận doanh thu phải tuân thủ các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và các Chuẩn mực kế toán khác có liên quan.
 - Chỉ ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa khi thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:
 - + Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
 - + Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch khách hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy và được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện sau:
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phải được theo dõi riêng biệt theo từng loại, theo từng khoản doanh thu nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh và lập báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán được kết chuyển vào Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản thuộc loại tài khoản doanh thu không có số dư cuối kỳ.

1.4.3 Phương pháp kế toán doanh thu

1.4.3.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tài khoản sử dụng:

** Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế

toán của hoạt động sản xuất kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

+ Bán hàng: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư;

+ Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động...

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ. Bao gồm:

- Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hóa.
- Tài khoản 5112 – Doanh thu bán các thành phẩm.
- Tài khoản 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Tài khoản 5114 – Doanh thu trợ cấp trợ giá
- Tài khoản 5117 – Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư
- Tài khoản 5118 – Doanh thu khác.

b, Một số quy định khi hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán.

- Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- Không hạch toán vào Tài khoản 511 các trường hợp sau:

- + Trị giá hàng hóa, vật tư, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến.
- + Trị giá sản phẩm, hàng hóa đang gửi bán; dịch vụ hoàn thành đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán.
- + Trị giá hàng gửi bán theo phương thức gửi đại lý, ký gửi (Chưa được xác định là đã bán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác không được coi là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

* Tài khoản 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ, dùng để phản ánh doanh thu số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ các doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là số tiền thu được do bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty...

Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ và có các tài khoản chi tiết như sau:

- 5121 : Doanh thu bán hàng hoá
- 5122 : Doanh thu bán các thành phẩm
- 5123 : Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tài khoản 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ”

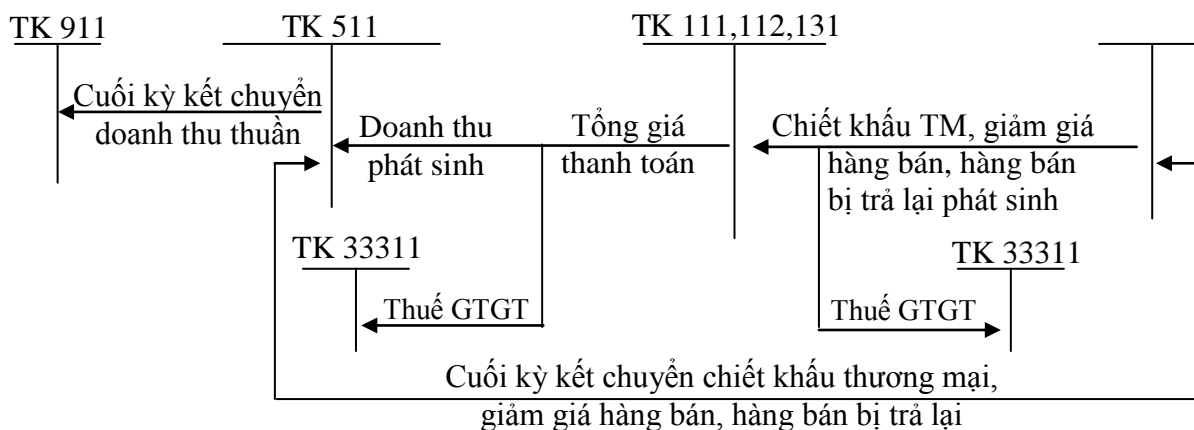
<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản chiết khấu thương mại và khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ nội bộ kết chuyển vào cuối kỳ; - Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã xác định là tiêu thụ nội bộ; - Thuế GTGT phải nộp cho số hàng hoá tiêu thụ nội bộ (phương pháp trực tiếp); - Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng doanh thu tiêu thụ nội bộ phát sinh kỳ kế toán.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

b, Sơ đồ kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Sơ đồ 1.1:

KẾ TOÁN TỔNG HỢP DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

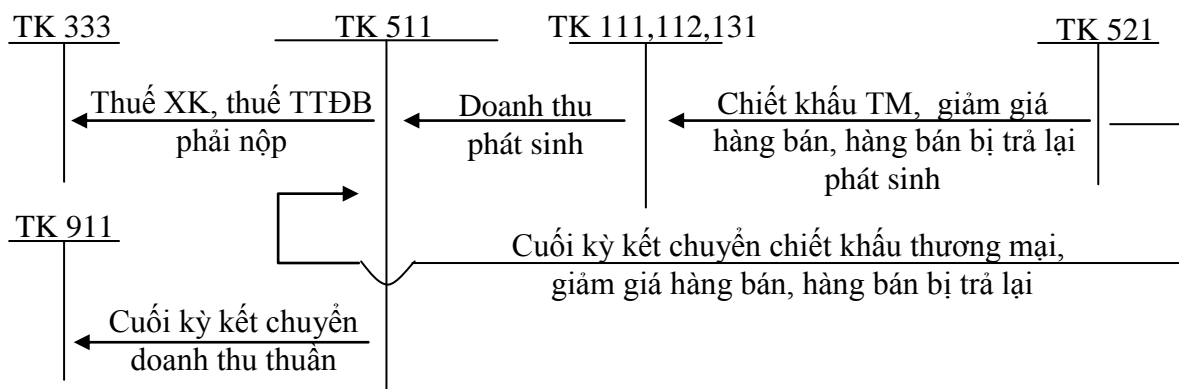
(Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)



Sơ đồ 1.2

KẾ TOÁN TỔNG HỢP DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)



1.4.3.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

a, Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng với khối lượng lớn và theo thoả thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại(Đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng hoá).

Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ. Bao gồm:

- Tài khoản 5211 - Chiết khấu thương mại.
- Tài khoản 5212 - Giá trị hàng bán bị trả lại.
- Tài khoản 5213 - Giảm giá hàng bán.

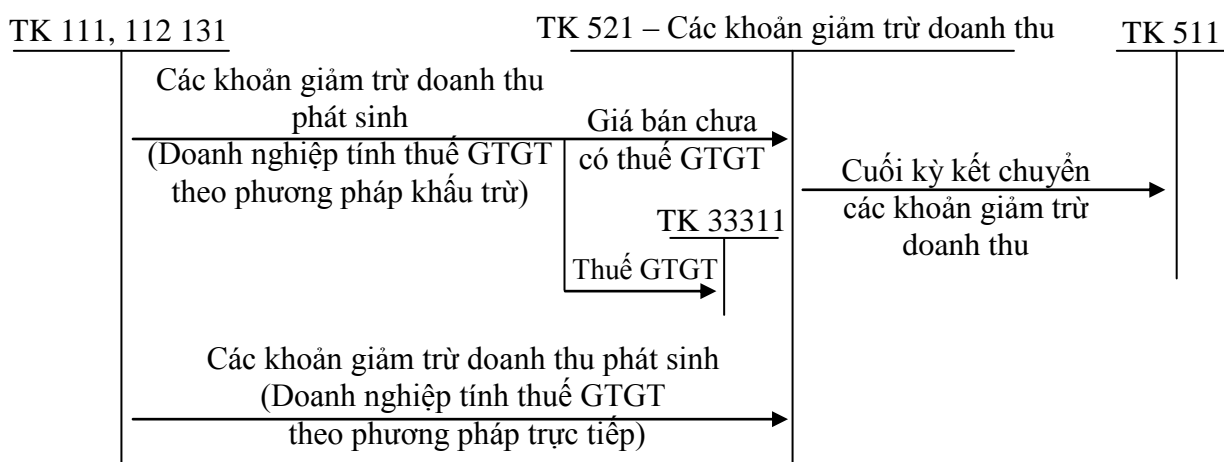
Tài khoản 521 “ Các khoản giảm trừ doanh thu”

Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng phát sinh trong kỳ.	Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chiết khấu thương mại sang tài khoản 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ kế toán.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

b, Sơ đồ kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Sơ đồ 1.3:

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU



1.4.3.3 Doanh thu hoạt động tài chính

a, Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng : Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính, dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- Tiền lãi : Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân Hàng, lãi bán hàng trả chậm, ...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; liên doanh, đầu tư, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái, Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

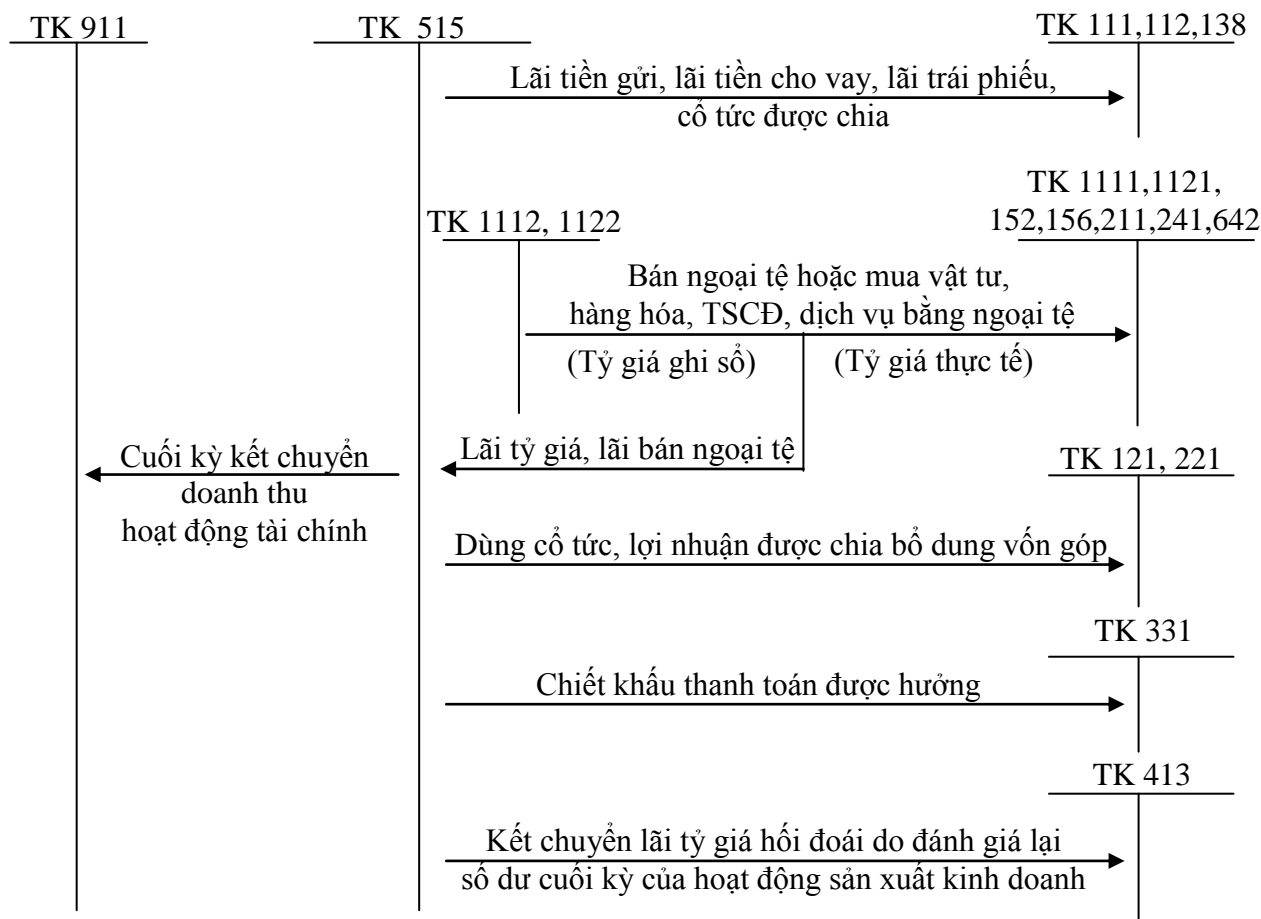
Tài khoản 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính”

<ul style="list-style-type: none"> - Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có); - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”. 	Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Gồm: Tiền lãi; Thu nhập từ cho thuê tài sản; Cổ tức, lợi nhuận được chia; Thu nhập từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán; Thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng; Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác; Chênh lệch do bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn....
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

b, Sơ đồ kế toán Doanh thu hoạt động tài chính

Sơ đồ số 1.4:

KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



1.4.3.4 Thu nhập khác

a, Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 711 – Thu nhập khác, dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản thu nhập, không phản ánh các khoản chi phí.

Tài khoản 711 “ Thu nhập khác”

<ul style="list-style-type: none"> - Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác (nếu có). - Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác sang tài khoản 911. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ - Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ - Các khoản thuế được NSNN hoàn lại; - Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật của các tổ chức cá nhân tặng cho doanh nghiệp - Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra....
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

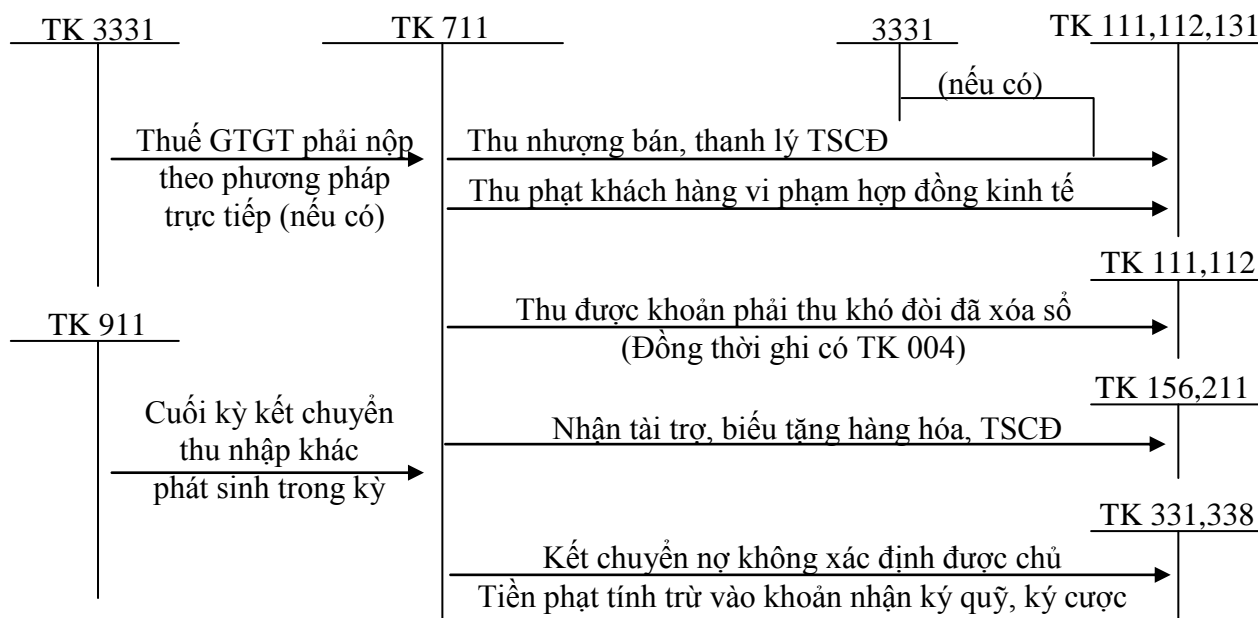
Nội dung của thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch lãi do đánh giá vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn khác; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu nhập các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Một số khoản thuế được NSNN hoàn lại;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b, Sơ đồ kế toán thu nhập khác.

Sơ đồ 1.5:

KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC



1.5 Cơ sở lý luận về chi phí

1.5.1 Các khái niệm cơ bản về chi phí

Chi phí là số tiền phải trả để thực hiện các hoạt động kinh tế như sản xuất, giao dịch,... nhằm mua được các hàng hóa, dịch vụ cần thiết cho quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chi phí trong doanh nghiệp thương mại bao gồm:

– *Giá vốn hàng bán* là giá trị hàng xuất kho. Giá vốn phụ thuộc vào phương pháp tính giá xuất kho của doanh nghiệp.

– *Chi phí tài chính* là các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

– *Chi phí quản lý kinh doanh* là các khoản chi phí phục vụ cho bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

+ Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí hành chính và chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

– *Chi phí khác* là các khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

– *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

1.5.2 Một số quy định khi hạch toán chi phí

_ Mỗi doanh nghiệp, chỉ có thể áp dụng một trong hai phương pháp hạch toán hàng tồn kho, hoặc phương pháp kê khai thường xuyên, hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ và được áp dụng nhất quán ít nhất trong một niên độ kế toán.

_ Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ : Cuối kỳ kế toán phải tiến hành kiểm kê để xác định giá trị thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ. Trên cơ sở kết quả kiểm kê xác định giá trị hàng tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ và giá trị vật tư, hàng hóa mua vào trong kỳ để xác định trị giá vật tư, hàng xuất sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh và trị giá vốn của hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ.

1.5.3 Phương pháp kế toán chi phí

1.5.3.1 Giá vốn hàng bán

a, Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán, dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán”

- Giá vốn hàng đã bán.	- Hoàn nhập khoản dự phòng.
- Lập dự phòng giảm giá hàng hoá tồn kho.	- Kết chuyển vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

b, Các phương pháp tính giá xuất kho

Có 4 phương pháp để tính giá vốn cho hàng xuất bán, xuất dùng:

Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp này, trị giá vốn thực tế của thành phẩm xuất kho được tính căn cứ vào số lượng thành phẩm xuất kho và đơn giá bình quân gia quyền, theo công thức:

$$\text{Trị giá vốn hàng xuất kho} = \text{Lượng hàng xuất kho} \times \text{Giá vốn đơn vị bình quân gia quyền}$$

Giá vốn bình quân gia quyền lại có thể được tính theo một trong hai cách sau:

- + Tính theo giá vốn đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ nghĩa là chỉ đến cuối kỳ kế toán tính giá đơn vị bình quân một lần theo công thức sau:

$$\text{Giá vốn đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn đầu kỳ} + \text{Tổng trị giá hàng nhập trong kỳ}}{\text{Lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Tổng lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

- + Tính giá vốn đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập (bình quân gia quyền liên hoàn)

$$\text{Giá vốn đơn vị bình quân gia quyền sau lần nhập } i = \frac{\text{Trị giá hàng tồn sau lần nhập } i}{\text{Lượng hàng tồn sau lần nhập } i}$$

$$\text{Giá vốn đơn vị bình quân gia quyền sau lần xuất } j = \frac{\text{Trị giá hàng tồn dòng kế trên xuất } j}{\text{Lượng hàng tồn dòng kế trên xuất } j}$$

Theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, kế toán chỉ được tính giá đơn vị bình quân sau lần nhập kế trước ngày xuất. Giữa các lần xuất trong tháng không có lần nhập xen kẽ thì đơn giá xuất không thay đổi.

Mỗi chủng loại hàng khác nhau phải tính giá cho từng mặt hàng tương ứng.

Tồn đầu kỳ coi như lần nhập đầu tiên trong tháng.

Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO)

Theo phương pháp này, giả thiết số hàng nào nhập trước sẽ xuất trước, xuất hết số hàng nhập trước xuất đến số nhập sau theo giá thực tế của từng số hàng xuất. Phương pháp này thích hợp trong trường hợp giá cả ổn định hoặc có xu hướng giảm.

Phương pháp nhập sau, xuất sau (LIFO)

. Phương pháp này giả định những hàng mua sau cùng sẽ được xuất trước tiên ngược lại với phương pháp nhập trước xuất trước. Phương pháp này thích hợp trong trường hợp lạm phát.

Phương pháp giá đích danh:

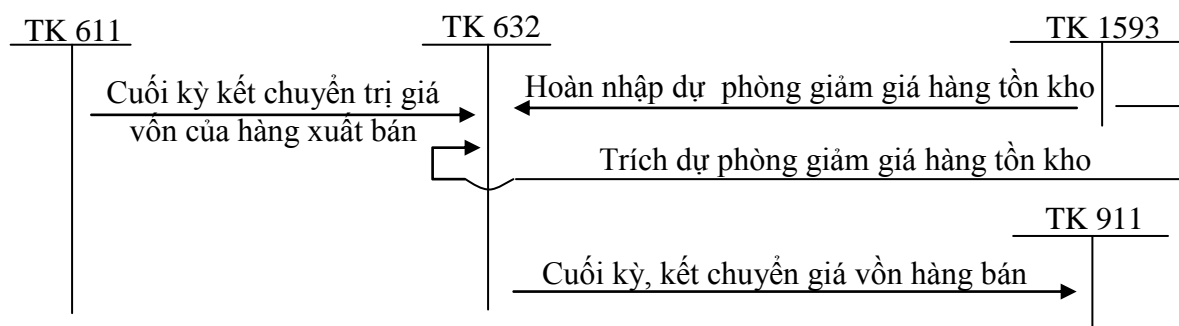
Theo phương pháp này khi xuất kho thành phẩm thì căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô nào và đơn giá thực tế của lô đó để tính giá vốn của thành phẩm xuất kho. Phương pháp này áp dụng cho những doanh nghiệp có chủng loại thành phẩm ít và nhận diện được từng lô hàng.

* Ngoài bốn phương pháp trên doanh nghiệp có thể sử dụng giá bình quân kỳ trước để tính trị giá hàng bán.

Trong một thị trường ổn định, nếu giá cả không thay đổi từ kỳ này sang kỳ khác thì các phương pháp trên cho cùng một kết quả. Do đó việc doanh nghiệp lựa chọn phương pháp nào không quan trọng lắm. Nhưng nếu thị trường không ổn định, giá cả lên xuống thất thường thì các phương pháp này lại cho kết quả khác nhau và sẽ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Như vậy, doanh nghiệp cần phải cân nhắc kỹ khi lựa chọn phương pháp tính trị giá hàng bán. Phương pháp tính trị giá hàng bán phải thực hiện công khai trong bản thuyết minh báo cáo tài chính. Đồng thời theo nguyên tắc nhất quán, phương pháp đó phải sử dụng thống nhất từ kỳ này sang kỳ khác. Nhờ đó có thể kiểm tra, đánh giá kết quả kinh doanh được chính xác.

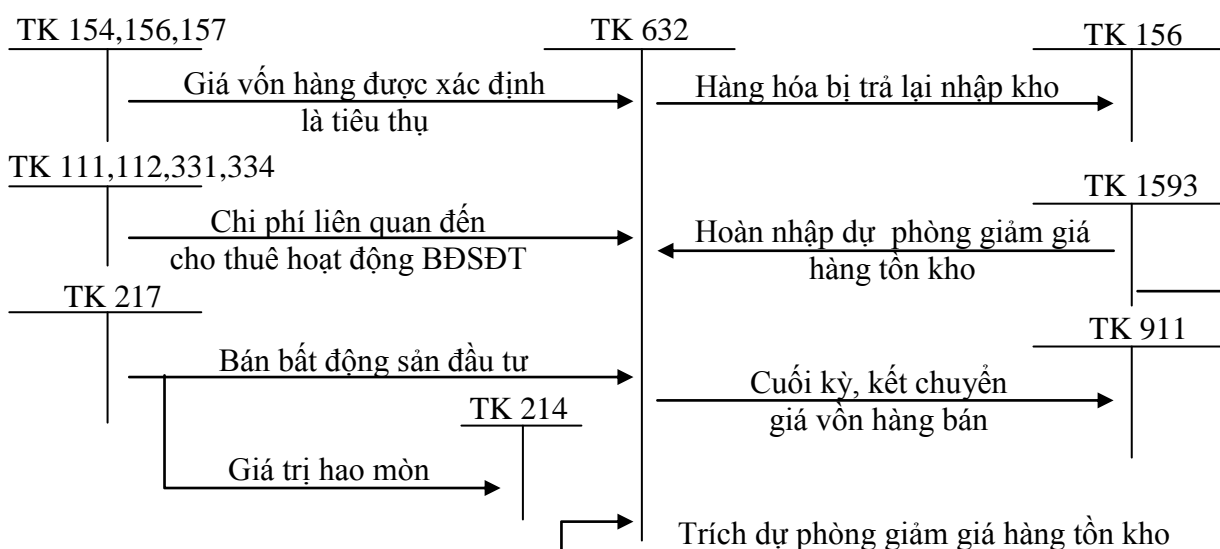
c, Sơ đồ kế toán Giá vốn hàng bán

Sơ đồ 1.6: **KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN**
(Theo phương pháp kiểm kê định kỳ)



Sơ đồ 1.7:

KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN
(Theo phương pháp kê khai thường xuyên)



1.5.3.2 Chi phí tài chính

a, Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 635 – Chi phí tài chính, phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay hoặc đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết,... Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

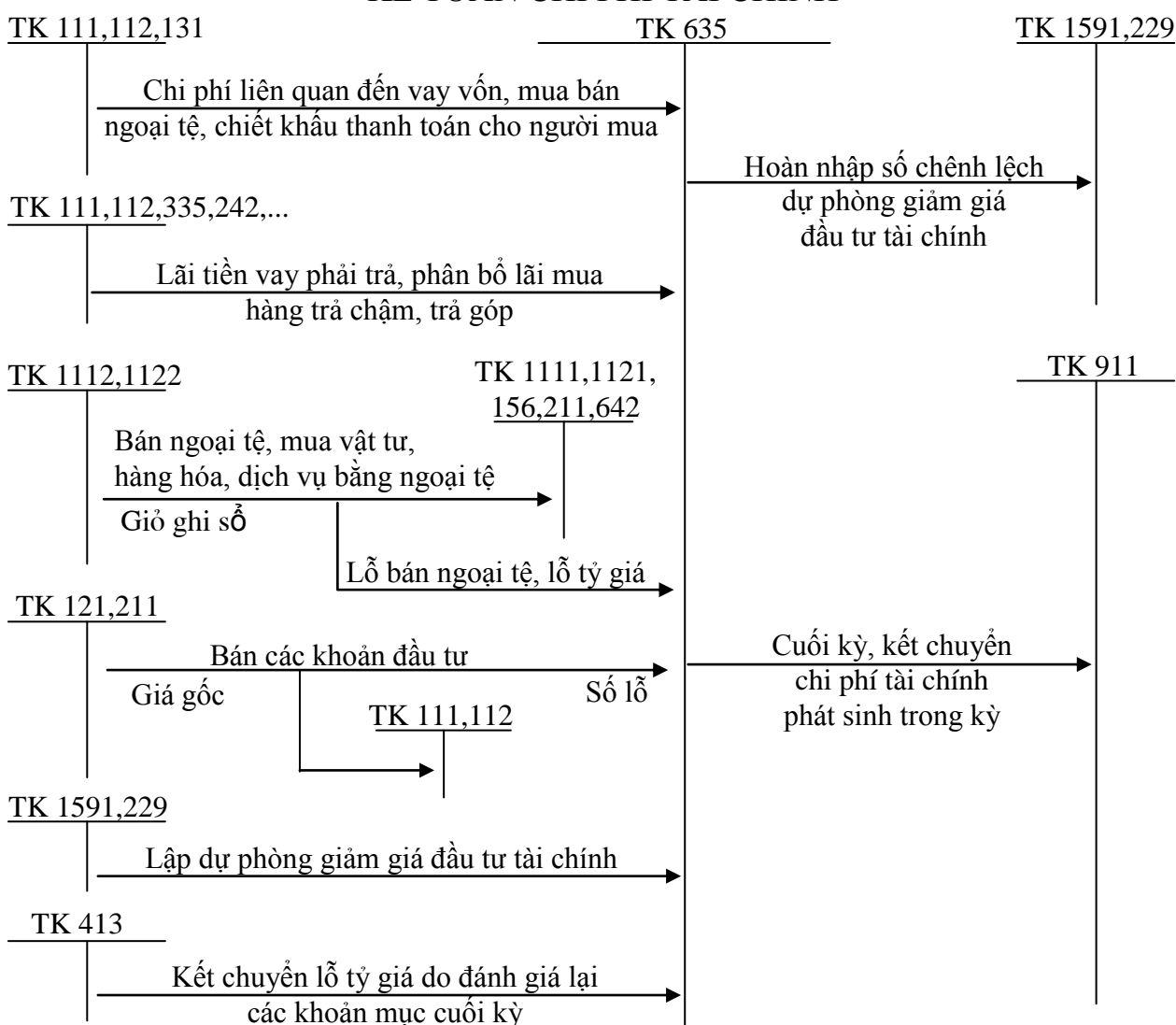
Tài khoản 635 “ Chi phí tài chính”

Các khoản chi phí hoạt động tài chính. Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn. Các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế. Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ.	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

b, Sơ đồ kế toán Chi phí hoạt động tài chính:

Sơ đồ 1.8:

KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH



1.5.3.3 Chi phí quản lý kinh doanh

a, Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 642 – Chi phí quản lý kinh doanh, phản ánh các khoản chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

* *Tài khoản 6421 - Chi phí bán hàng* phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các khoản chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa, khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng...

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 6421 “ Chi phí bán hàng”

<p>- Tập hợp các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp.</p>	<p>- Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ hạch toán. - Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ, hoặc Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 142 “ Chi phí trả trước” để chờ phân bổ.</p>
<p>Tổng phát sinh Nợ</p>	<p>Tổng phát sinh Có</p>

* *Tài khoản 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp* phản ánh những chi phí hành chính và chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng phải trả, chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị, công tác phí,...) (Giá có thuế, hoặc chưa có thuế Giá trị gia tăng).

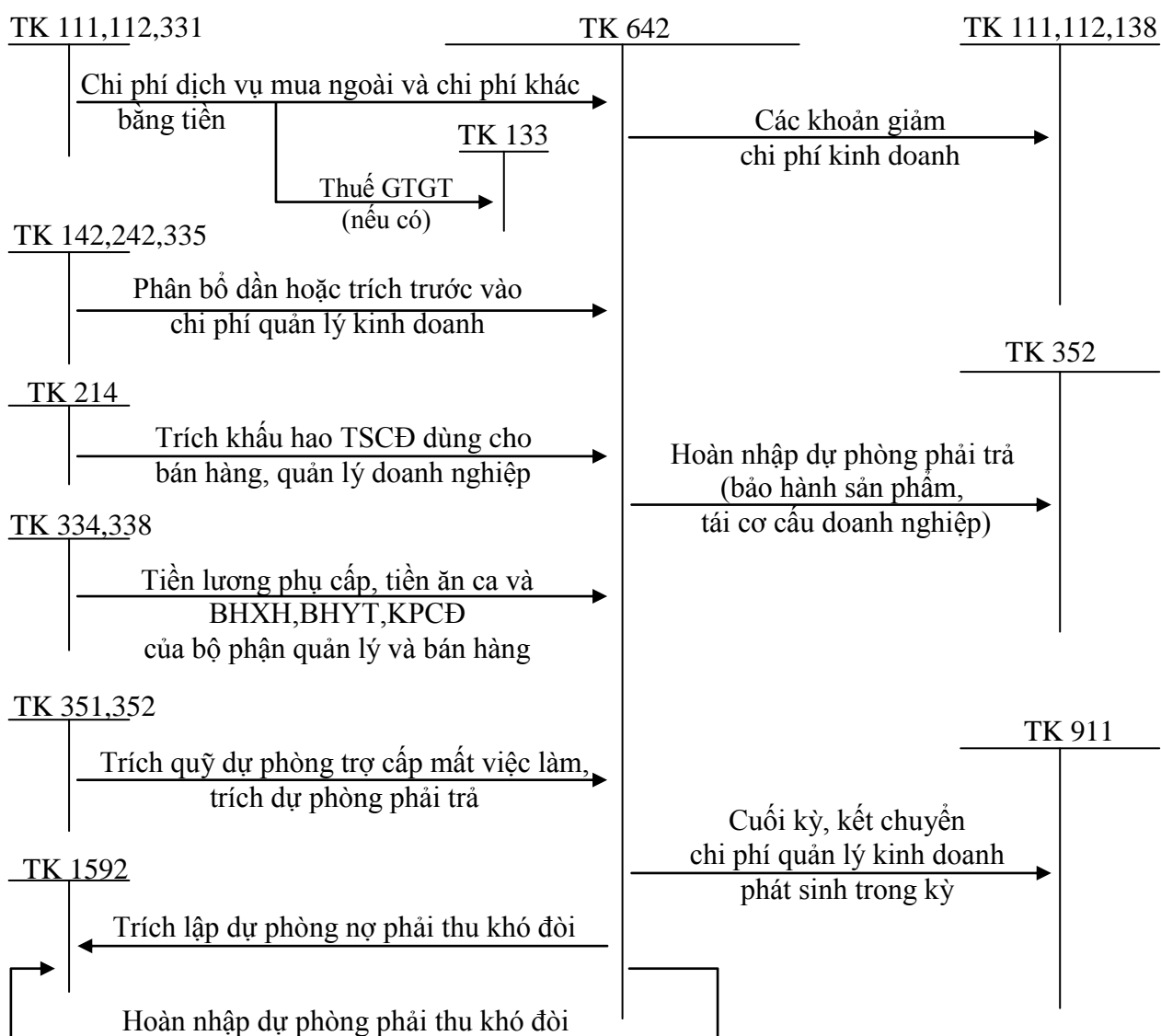
Tài khoản 6422 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ	Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong một kỳ hạch toán. Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang tài khoản 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ; hoặc Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang tài khoản 142 “ Chi phí trả trước” để chờ phân bổ.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

b, Sơ đồ kế toán Chi phí quản lý kinh doanh

Sơ đồ 1.9:

KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ KINH DOANH



1.5.3.4 Chi phí khác

a, Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 811 – Chi phí khác, phản ánh các khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

Tài khoản 811 “ Chi phí khác”	
- Các khoản chi phí khác phát sinh	- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

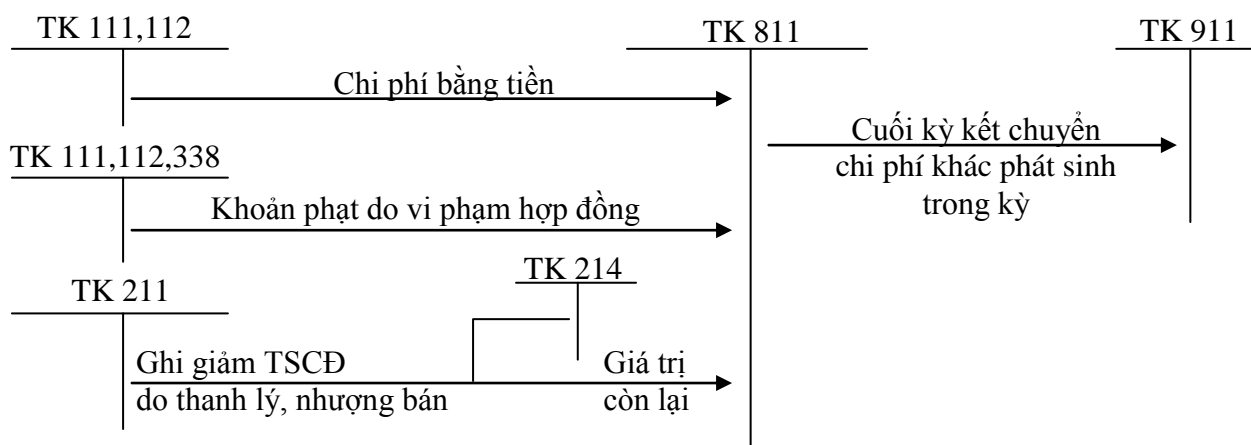
Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn khác;
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

b, Sơ đồ kế toán Chi phí khác:

Sơ đồ 1.10:

KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC



1.5.3.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

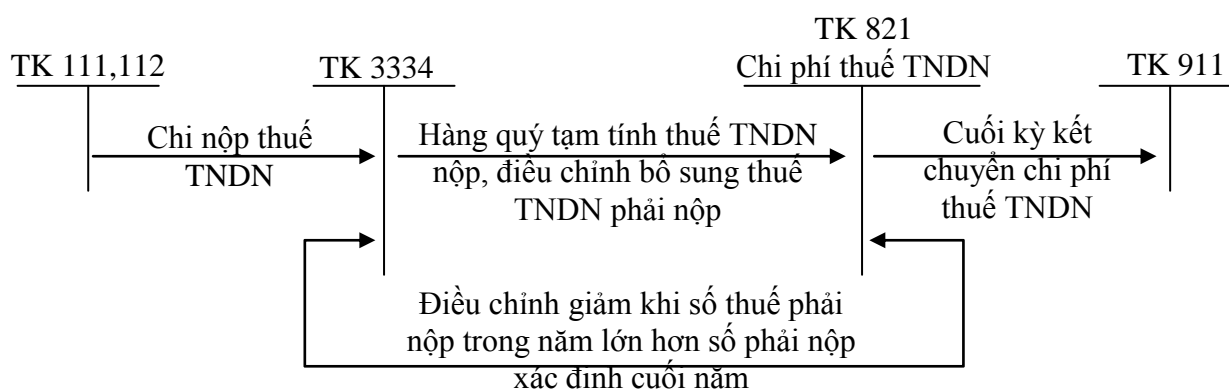
a, Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, dùng để phản ánh chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm làm căn cứ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính.

b, Sơ đồ kế toán Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Sơ đồ 1.11:

KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP



1.6 Cơ sở lý luận về kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.6.1 Các khái niệm cơ bản về xác định kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là kết quả doanh nghiệp đạt được sau một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Qua đó, doanh nghiệp có thể xác định được lợi nhuận đạt được là bao nhiêu, từ đó có những chiến lược kinh doanh hiệu quả.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

– *Kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh* : là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh.

– *Kết quả hoạt động tài chính* : là số chênh lệch giữa doanh thu của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

– *Kết quả hoạt động khác* : là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và chi phí khác.

– *Tổng lợi nhuận trước thuế*: là tổng kết quả hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

– *Tổng lợi nhuận sau thuế*: là số chênh lệch giữa tổng lợi nhuận kế toán trước thuế với thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

1.6.2 Một số quy định khi hạch toán xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản 911 phải phản ánh đầy đủ chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh có thể được hạch toán chi tiết theo từng hoạt động, trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

Các khoản doanh thu và thu nhập khác được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

1.6.3 Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh

a, *Tài khoản sử dụng*:

Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” dùng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ hoạch toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

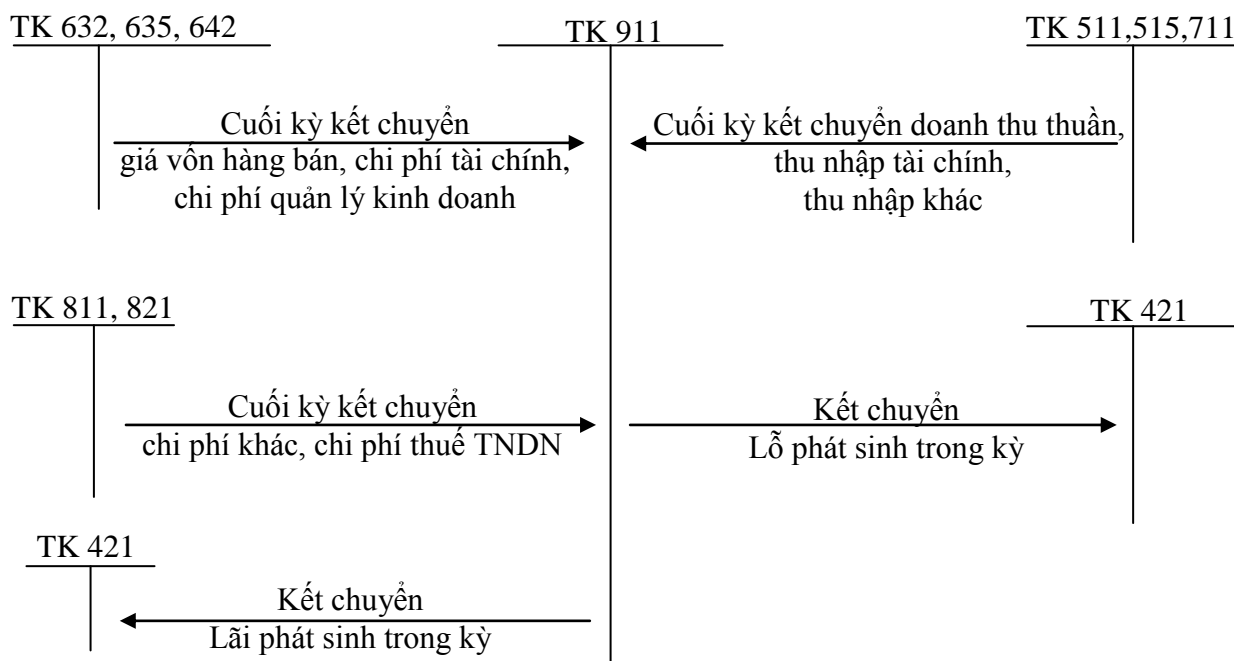
Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.	Doanh thu thuần của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
Chi phí kinh doanh.	Doanh thu hoạt động tài chính.
Chi phí tài chính.	Thu nhập khác.
Chi phí khác.	Khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN.
Chi phí thuế TNDN.	Kết chuyển lỗ.
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có

b, Sơ đồ kế toán Xác định kết quả kinh doanh:

Sơ đồ 1.12:

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH



1.7 Tổ chức hệ thống sổ kế toán sử dụng trong kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung bao gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, sổ Nhật ký đặc biệt: Nhật ký bán hàng,
- Sổ Cái TK 511, TK 521, TK 632, TK 642, TK 515, TK 635, TK 911, TK 821, TK 421...
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết: Sổ chi tiết TK 511, TK 632, TK 131, TK 632, TK 911,...

PHẦN 2

THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH Ở CÔNG TY TNHH TM&DV DŨNG TIẾN

2.1 Khái quát chung về công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

- Tên giao dịch: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Dũng Tiến.
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Dũng Tiến là doanh nghiệp ngoài quốc doanh có trụ sở chính đặt tại: SN 18 Ngõ 2- Á Lữ -Trần Phú – T.P Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang
- Vốn điều lệ: 4 350 000 000
- Số điện thoại: 0240.3823 458
- Fax: 0240.3823 458
- Quyết định thành lập công ty theo giấy phép số: 052003GP/TLDN của UBND tỉnh Bắc Giang cấp ngày 27 -5-2007
- Đăng ký kinh doanh số: 2002000650 được Ủy ban kế hoạch (nay là Sở kế hoạch và đầu tư Bắc Giang) cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2007
- Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 01 ngày 21/8/2007

Những năm cuối thập kỷ 90 cùng với sự phát triển của xã hội , đời sống vật chất, kinh tế của nhân dân ngày càng trở nên no đủ hơn vì vậy ngành hàng thực phẩm trở thành mối quan tâm lớn hơn trong đời sống của người dân,nắm bắt được nhu cầu của thị trường của ngành hàng thực phẩm,Cửa hàng NINH SÁCH ra đời, được thành lập với số vốn ban đầu là : 250.000.000đ . Đây là giai đoạn khó khăn và đầy thử thách vì đây là mặt hàng mới. Sau hơn hai năm hoạt động, trên cơ sở phân phối độc quyền các sản phẩm trên, từ đó công ty tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ, đổi mới phương pháp kinh doanh với quan điểm “lấy chữ tín làm trọng” luôn luôn bán hàng chất lượng với giá cả phù hợp đặt lợi ích của khách hàng cũng như của mình nên uy tín của công ty trên thị trường ngày càng tăng vì vậy doanh

số bán hàng của công ty ngày càng tăng. Đến đầu năm 2007, do tình hình thực tế cũng như nhu cầu thị trường trong lĩnh vực thực phẩm, lãnh đạo đã họp và xin ý kiến cấp trên chính thức ra quyết định thành lập công ty.

**** Tình hình và kết quả hoạt động SXKD của công ty 3 năm**

Trong 3 năm qua giá cả thị trường biến động, sản xuất kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn, vốn tự có rất hạn chế, Công ty phải thường xuyên vay vốn ngân hàng với lãi suất cao để duy trì và ổn định sản xuất. Mặc dù giá trị sản lượng hàng năm đều tăng trưởng song hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận hàng năm còn hạn chế, bình quân thu nhập của người lao động tăng hàng năm nhưng chưa phải mức thu nhập cao.

Cụ thể kết quả hoạt động SXKD của công ty những năm gần đây như sau:

(Theo số liệu sổ sách kế toán)

Biểu số 2.1 Các chỉ tiêu kinh tế của công ty năm 2008, 2009 và 2010:

Biểu 2.1 BẢNG CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ CỦA CÔNG TY TRONG 3 NĂM

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	2009/2008		2010/2009	
						+/-	%	+/-	%
1	Tổng Tài sản		10.162.630.097	13.214.792.894	19.004.198.522	+3.052.162.797	30,03	+5.789.405.628	43.8
2	Tài sản lưu động		8.594.785.179	10.494.508.585	15.341.260.229	+1.899.723.406	22,10	+4.846.751.644	46.2
3	Tổng Nguồn vốn		10.162.630.097	13.214.792.894	19.004.198.522	+3.052.162.797	30,03	+5.789.405.628	43.8
4	Vốn chủ sở hữu		3.042.507.000	3.765.476.029	3.077.019.022	+722.969.029	23,76	-688.457.007	18.3
5	Doanh thu	Đồng	64.428.993.588	85.121.692.664	85.113.282.669	+20.692.699.080	32,12	-8.409.995	0.009
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	47.843.479	88.453.029	97.069.022	+40.609.550	84,88	+8.615.993	9.7
7	Số lao động	người	38	48	52	+10	26.3	4	8.3
8	Thu nhập bình quân	đ/ng/th	2.010.000	2.400.000	2.700.000	+390.000	19.4	+300.000	12.5
9	Nộp ngân sách	Đồng	17.619.814	15.484.000	25.050.000	-2.135.814			

2.1.2 Đặc điểm về tổ chức kinh doanh và tổ chức bộ máy quản lý kinh doanh

2.1.2.1 Đặc điểm tổ chức kinh doanh

_ Hiện nay công ty kinh doanh các ngành nghề sau:

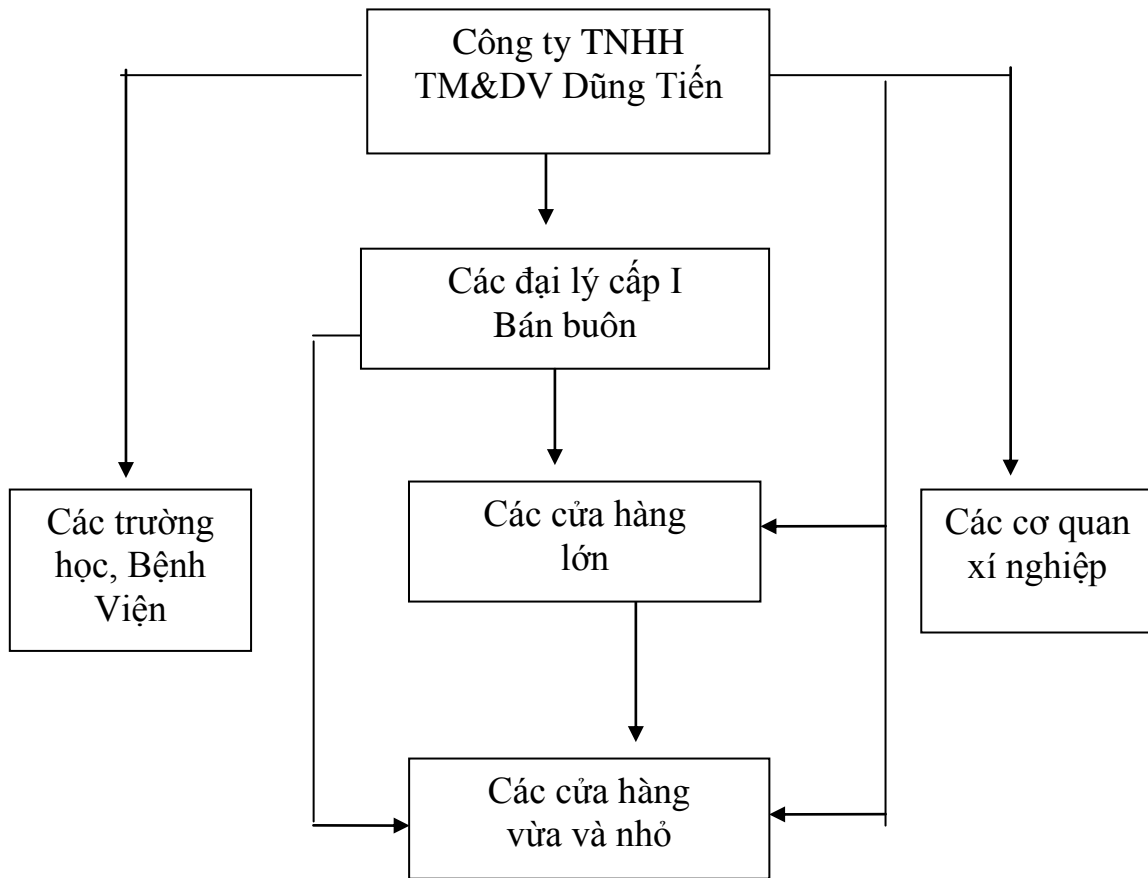
- a. Kinh doanh hàng công nghệ phẩm;
- b. Kinh doanh hàng thực phẩm công nghệ;
- c. Bán buôn bán lẻ thuốc lá điếu;
- d. Bán buôn bán lẻ rượu bia, nước giải khát;
- e. Mua bán hàng tạp hóa;
- f. Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

**** Đặc điểm tổ chức kinh doanh tại Công Ty TNHH TM&DV Dũng Tiến**

Do Công Ty TNHH TM&DV Dũng Tiến là một doanh nghiệp hoạt động mang tính chất phân phối nhiều loại sản phẩm hàng hoá vì vậy kênh phân phối của công ty vừa mang tính chất bán buôn vừa mang tính bán lẻ nhằm đạt được mức tăng trưởng và cung cấp lại được thông tin cho nhà sản xuất và những sản phẩm mới

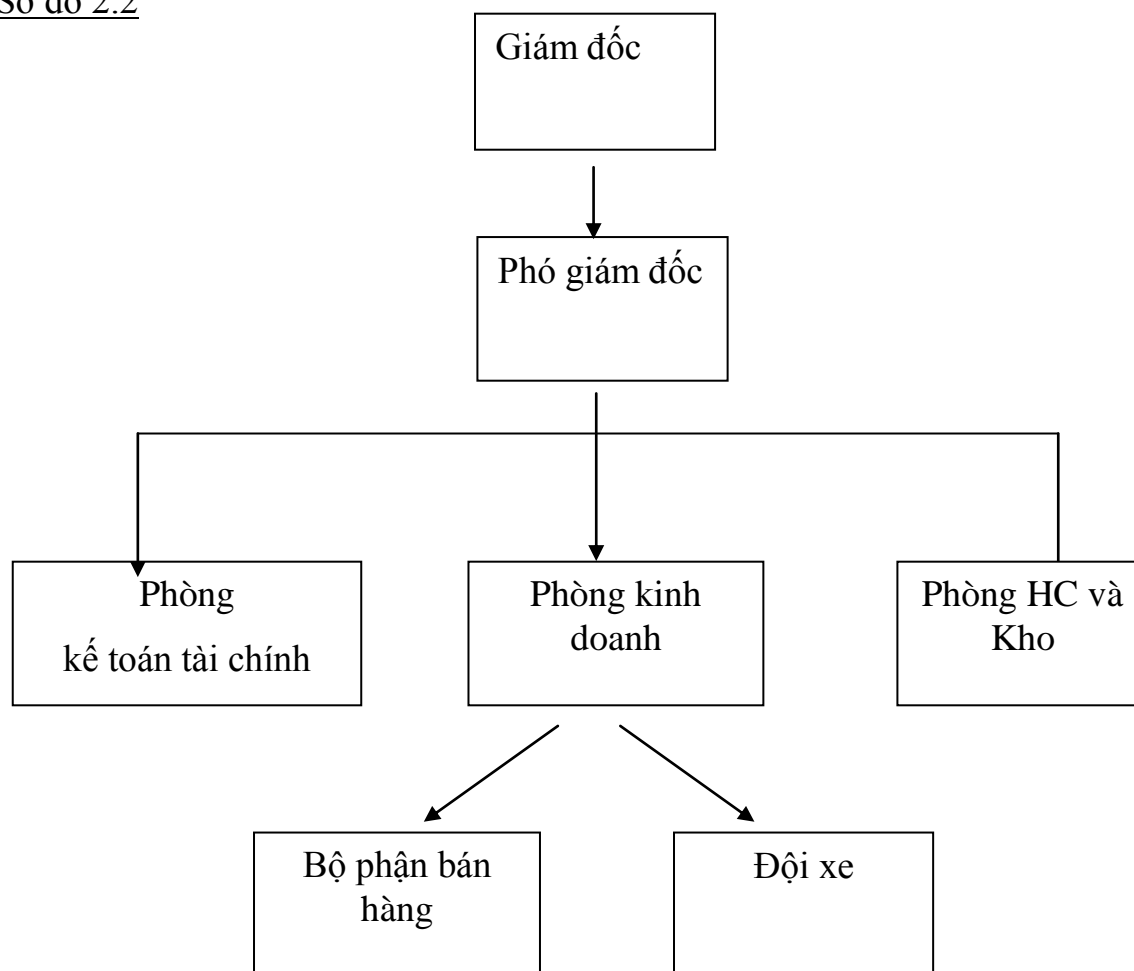
Sơ đồ kênh phân phối Công Ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Sơ đồ 2.1



2.1.2.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý

Sơ đồ 2.2



_ Chức năng nhiệm vụ cụ thể của các phòng ban:

- Giám đốc: là người đại diện pháp lý trước pháp luật đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và đối với cán bộ công nhân viên công ty, tổ chức lãnh đạo chung toàn công ty.
- Phó giám đốc: Phụ trách điều hành các hoạt động của công ty. Chức năng nhiệm vụ của Phó giám đốc là tham mưu, giúp việc cho Giám đốc công ty
- Phòng Kế toán Tài Chính: theo dõi tình hình tài chính của đơn vị, tình hình nguồn vốn, luân chuyển vốn, theo dõi công nợ, xác định kết quả kinh doanh, ...để cung cấp chính xác quá trình hoạt động của công ty.
- Phòng kinh doanh: Có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoạt động bán hàng nắm bắt nhu cầu về thị trường, sản phẩm, giá cả đối thủ cạnh tranh nhu cầu của

khách hành đối với những mặt hàng truyền thống của công ty cũng như những mặt hàng tương lai.

- Phòng hành chính: Phối hợp các phòng ban, nghiệp vụ giải quyết giấy tờ văn thư liên quan đến sản xuất kinh doanh của Công ty. Sắp xếp tổ chức cán bộ công nhân viên. Cũng như chịu trách nhiệm trông giữ theo dõi việc nhập xuất đồng thời có trách nhiệm bảo quản hàng hoá trong kho và thực hiện các chính sách về lao động.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán ở công ty

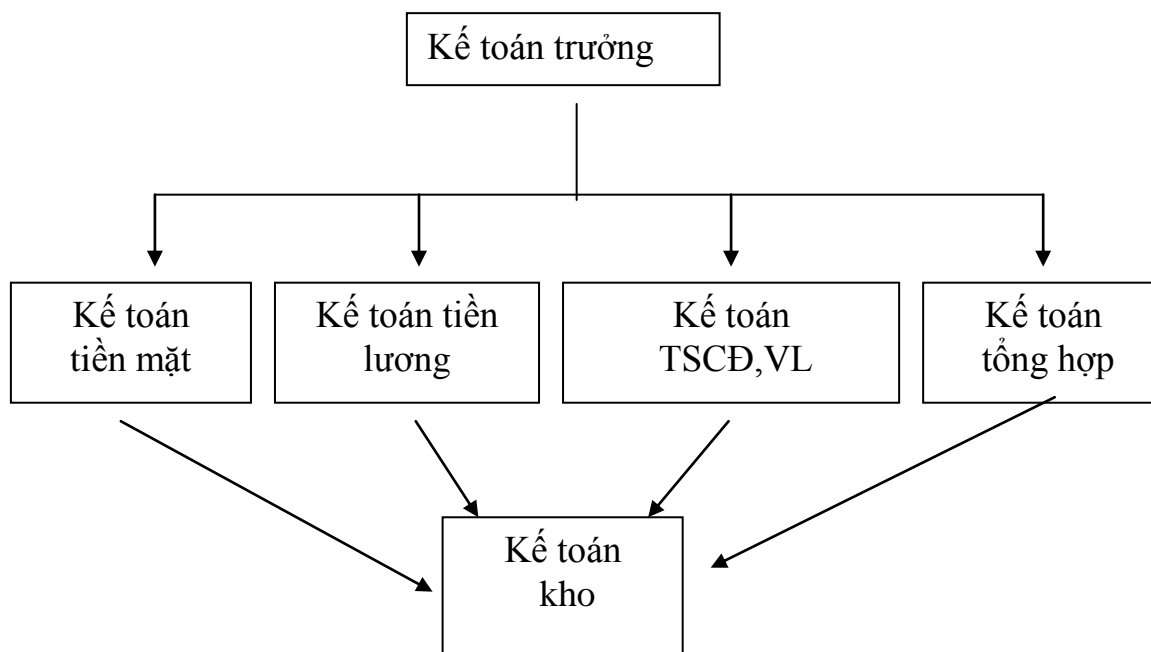
2.1.3.1 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán_ Bộ máy kế toán

Tổ chức công tác kế toán bao gồm việc xây dựng các quy trình hạch toán, phân công quy định mối liên hệ giải quyết công việc giữa các nhân viên kế toán cũng như với các bộ phận khác trong doanh nghiệp. Tổ chức công tác, bộ máy kế toán gọn nhẹ để thực hiện tốt công việc hạch toán, quản lý tốt tài sản, cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cho quản lý với chi phí thấp nhất luôn là mong muốn của các nhà quản lý.

Công ty TNHH tm&dv Dững Tiến là một doanh nghiệp với quy mô nhỏ, vì vậy Giám đốc đã chọn tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Theo mô hình này toàn doanh nghiệp chỉ có một phòng kế toán duy nhất, mọi công việc kế toán đều được thực hiện tại đây. Căn cứ vào các chứng từ do nhân viên bán hàng gửi về và các chứng từ kế toán thu thập từ các bộ phận khác có liên quan, phòng kế toán tiến hành toàn bộ công tác kế toán theo đúng chế độ quy định của Nhà nước.

Sơ đồ 2.3

Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công Ty TNHH-TM&DV Dũng Tiến



Hình thức kế toán tập trung có ưu điểm cung cấp kịp thời mọi thông tin bằng nguồn tài liệu kế toán phục vụ cho lãnh đạo nhằm tăng tính chính xác của thông tin kế toán tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh để có thể giúp các bộ phận kế toán hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao lãnh đạo công ty đã chia bộ phận kế toán thành một số mảng nhỏ nhằm tạo thuận lợi cho việc quản lý cũng như để nhân viên có thể phát huy được thế mạnh cũng như trách nhiệm trong mảng mình quản lý, mỗi mảng trong bộ phận có nhiệm vụ sau:

- **Kế toán trưởng:**

Là người giúp giám đốc quản lý hoạt động tài chính, cung cấp thông tin về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, việc sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn nhằm đảm bảo quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh và tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Kế toán trưởng có nhiệm vụ lựa chọn các hình thức sổ sách phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc về công tác tài chính kế toán của công ty.

- **Các kế toán viên:**

Thực hiện mọi công tác kế toán từ việc thu nhận, xử lý chứng từ, tổng hợp, thông báo số liệu kế toán thống kê cho các phòng ban phụ thuộc khác. Mỗi kế toán viên phụ trách một phần hành kế toán riêng, bao gồm kế toán tiền mặt; Kế toán tiền lương; Kế toán TSCĐ, hàng hoá; Kế toán tổng hợp, Kế toán kho.

2.1.3.2 Chính sách hình thức kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

Kỳ kế toán: Công ty áp dụng, lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán **Nhật ký chung**.

Phương pháp kê khai và nộp thuế GTGT: Công ty kê khai và nộp thuế GTGT theo **phương pháp khấu trừ**.

Phương pháp tính giá xuất kho: Công ty tính giá xuất kho phương pháp **nhập trước – xuất trước**.

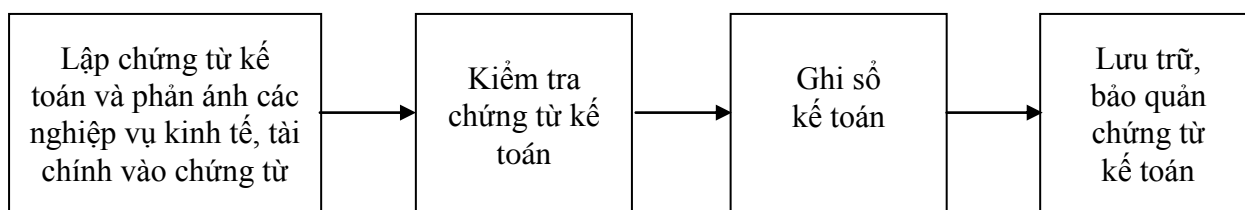
Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Công ty sử dụng phương pháp **khấu hao đường thẳng**.

2.1.3.3 Hệ thống chứng từ kế toán

Trình tự và thời gian luân chuyển chứng từ kế toán do kế toán trưởng đơn vị quy định. Chứng từ gốc do đơn vị lập ra hoặc từ bên ngoài vào đều phải tập trung vào bộ phận kế toán của công ty. Bộ phận kế toán kiểm tra kỹ những chứng từ đó, xác minh là đúng thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

Sơ đồ 2.4

Trình tự luân chuyển chứng từ



Hệ thống chứng từ doanh nghiệp sử dụng theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

2.1.3.4 Hệ thống tài khoản kế toán

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản kế toán theo quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.1.3.5 Hệ thống sổ sách kế toán

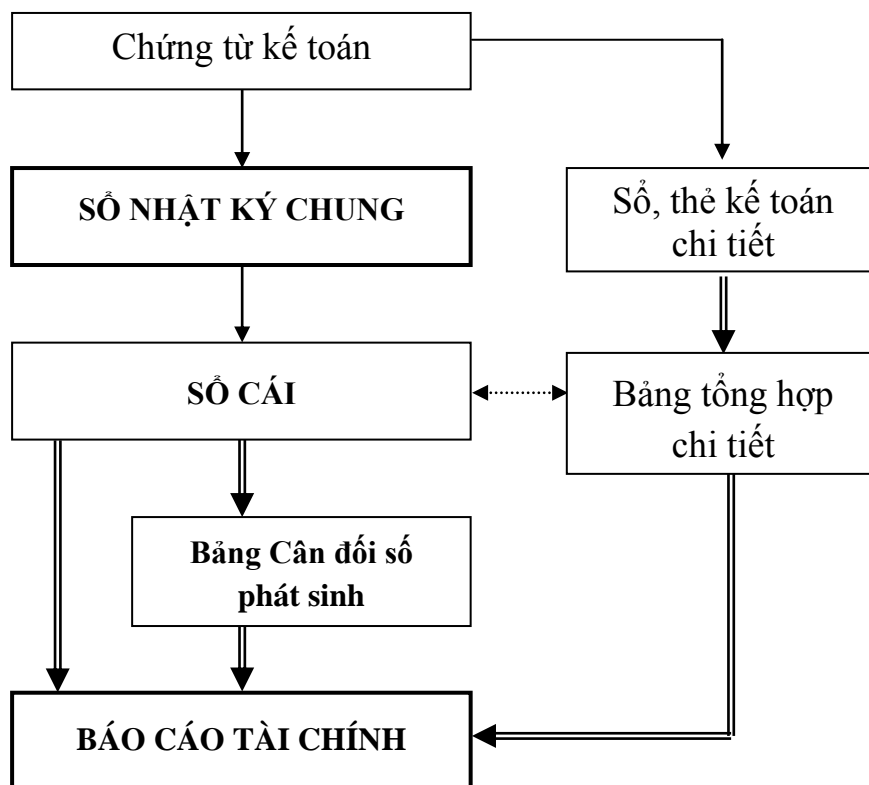
Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp.

Doanh nghiệp sử dụng hệ thống sổ kế toán theo hình thức kế toán **Nhật ký chung**.

Hình thức này tách rời hạch toán theo thời gian và theo hệ thống trên 2 loại sổ khác nhau, tách rời hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên 2 loại sổ khác nhau. Đối với loại hình sổ kế toán này công ty cần phải lập Bảng cân đối số phát sinh để kiểm tra số liệu trước khi lập báo cáo kế toán vì sổ cái của mỗi tài khoản được phản ánh riêng trên 1 vài trang sổ.

Sơ đồ 2.5:

Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ
- > Đối chiếu, kiểm tra

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào Sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ phát sinh, kế toán ghi số liệu vào Sổ nhật ký chung và vào sổ chi tiết tài khoản kế toán, sổ cái tài khoản. Đến cuối năm từ sổ cái tài khoản kế toán vào Bảng cân đối số phát sinh và sau đó đến Báo cáo tài chính.

2.1.3.6 Hệ thống báo cáo kế toán

Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- Bảng Cân đối kế toán : Mẫu số B01 - DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh : Mẫu số B02 - DNN
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ : Mẫu số B03 - DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính : Mẫu số B09 - DNN
- Bảng Cân đối tài khoản : Mẫu số F01 - DNN

_ Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Bản Thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo bắt buộc, gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu là Bảng Cân đối tài khoản.

_ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập

2.2 Tính hình thực tế tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ở công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.

2.2.1. Một số đặc điểm cơ bản về thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến

2.2.1.1 Đặc điểm quá trình tiêu thụ hàng hóa tại công ty.

- Về khối lượng hàng hoá xuất bán: Hạch toán chi tiết hàng hoá đảm bảo cho phòng kinh doanh nắm chắc được tình hình hiện còn của từng loại hàng hoá, làm cơ sở cho việc ký kết các hợp đồng mua và bán hàng dễ dàng.
- Về quy cách, phẩm chất hàng xuất bán: Trước khi nhập kho, hàng hoá được kiểm tra một cách nghiêm ngặt về chất lượng và quy cách, kiên quyết không cho nhập kho những hàng hoá không đạt yêu cầu (quá hạn sử dụng).

2.2.1.2 Các phương thức tiêu thụ hàng hóa

_ *Phương thức bán buôn*: áp dụng đối với tất cả các khách hàng mua với số lượng lớn, đây là phương thức bán hàng mang lại doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động tiêu thụ của doanh nghiệp. Theo phương thức này, sau khi công ty làm xong các thủ tục pháp lý như ký hợp đồng mua bán, viết hoá đơn giá trị gia tăng, hàng hoá được giao trực tiếp cho khách hàng hoặc công ty vận chuyển đến tận nơi và đã được ghi nhận là tiêu thụ. Một số khách hàng quen thuộc của công ty: Cửa hàng Vạn Phúc, cửa hàng Thân Văn Thế, cửa hàng Hồng Quân, cửa hàng Nguyễn Thị Hoa, cửa hàng Nhất Minh,...

_ *Phương thức bán lẻ*: Là phương thức giúp doanh nghiệp tiêu thụ hàng nhanh hơn. Phương thức này chiếm tỷ trọng không lớn trong khối lượng hàng hoá bán ra. Khách hàng chủ yếu là những cá nhân, tổ chức. Bán lẻ thường với số lượng ít và người mua thường phải thanh toán ngay toàn bộ giá trị hàng hoá vừa mua.

_ *Bán cho đại lý*: Hàng hoá bán cho đại lý không phải là hình thức Công ty ký gửi đại lý bán hộ (hàng hoá xuất kho không được coi là tiêu thụ vì vẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty) mà khi đó hàng được tiêu thụ ngay và kế toán tiêu thụ sẽ

hạch toán thẳng vào giá vốn (TK632) mà không qua TK 157: Hàng gửi bán. Một số khách hàng là đại lý: ĐL Sỹ Nguyên – Yên Dũng, Bắc Giang; ĐL Dung Song – Nguyễn Khắc Nhu, TP Bắc Giang; ĐL Sáu Nhường – Lục Nam, Bắc Giang,...

2.2.1.3 Phương thức thanh toán

Về phương thức thanh toán tiền hàng đã được ghi rõ trong hợp đồng kinh tế hoặc đã được thoả thuận giữa hai bên về mua bán hàng hoá. Công ty thường áp dụng 2 phương pháp thanh toán chủ yếu là:

_ Phương thức thanh toán trực tiếp: trả cho đối tác bằng tiền mặt, uỷ nhiệm chi, chuyển khoản, séc...

_ Phương thức thanh toán chậm trả (mua chịu). Phương thức thanh toán trả chậm hiện nay đang được áp dụng phổ biến đối với hình thức bán buôn, bán cho đại lý. Do đó để quản lý chặt chẽ các khoản phải thu, nếu thanh toán vượt quá thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng thì Công ty tính lãi suất 1,5%/tháng trên tổng giá trị chưa thanh toán. Đồng thời việc thanh toán trả chậm chỉ được thực hiện đối với khách hàng có quan hệ lâu dài với Công ty, hoặc khách hàng có tài sản thế chấp được ngân hàng bảo lãnh.

2.2.2 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng tại Công ty là tổng giá trị thực hiện do bán hàng hoá: bia, nước giải khát, thuốc lá, dầu ăn, sữa Hà Lan, bánh kẹo Kinh Đô, và các hàng khác.

Doanh thu bán hàng gồm doanh thu bán buôn và doanh thu bán lẻ

* Bán buôn: Đã là hình thức bán buôn thì tổng giá trị thanh toán thường lớn, để tránh những sai sót có thể xảy ra, Công ty thường yêu cầu trong hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng phải ghi rõ những điều khoản sau: Tên đơn vị mua hàng, số lượng, đơn giá, quy cách phẩm chất của hàng hoá, thời gian, địa điểm giao nhận hàng, thời hạn thanh toán, phương thức thanh toán. Nếu có tranh chấp xảy ra thì được giải quyết ở trọng tài kinh tế nào? toà án kinh tế nào?

Bán buôn qua kho của Công ty dưới hình thức xuất bán trực tiếp cho các cửa hàng, đại lý cấp 1, cấp 2, cấp 3... Công ty thuộc diện nộp thuế GTGT theo

phương pháp khấu trừ, do đó chứng từ mà kế toán sử dụng là hoá đơn GTGT theo mẫu 01/GTKT

* Bán lẻ: Công ty có mở 2 cửa hàng trực thuộc để bán lẻ hàng hóa: Số 153 Lý Thái Tổ và Số 66 Xương Giang TP Bắc Giang. Hàng tháng các cửa hàng phải kiểm kê và nộp báo cáo về phòng kế toán. Khi nhận được báo cáo bán lẻ, kế toán bán hàng của Công ty sẽ lập Hoá đơn GTGT thành 3 liên. Liên 1 lưu tại sổ gốc, liên 2 giao cho cửa hàng bán lẻ, liên 3 kế toán bán hàng dùng để hạch toán. Như vậy chứng từ ban đầu mà kế toán bán hàng của công ty dùng để hạch toán là: Hoá đơn GTGT, báo cáo bán hàng và giấy nộp tiền. Khi Công ty giao hàng cho các cửa hàng, Công ty sử dụng: Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

a, Chứng từ kế toán sử dụng:

Hóa đơn Giá trị gia tăng

Phiếu thu

Và các chứng từ khác có liên quan...

b, Tài khoản sử dụng:

+ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kết cấu TK 511 thực tế trong công ty:

Bên Nợ: Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có: Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ.

TK này cuối kỳ không có số dư.

TK 511 trong công ty không có Tk cấp 2.

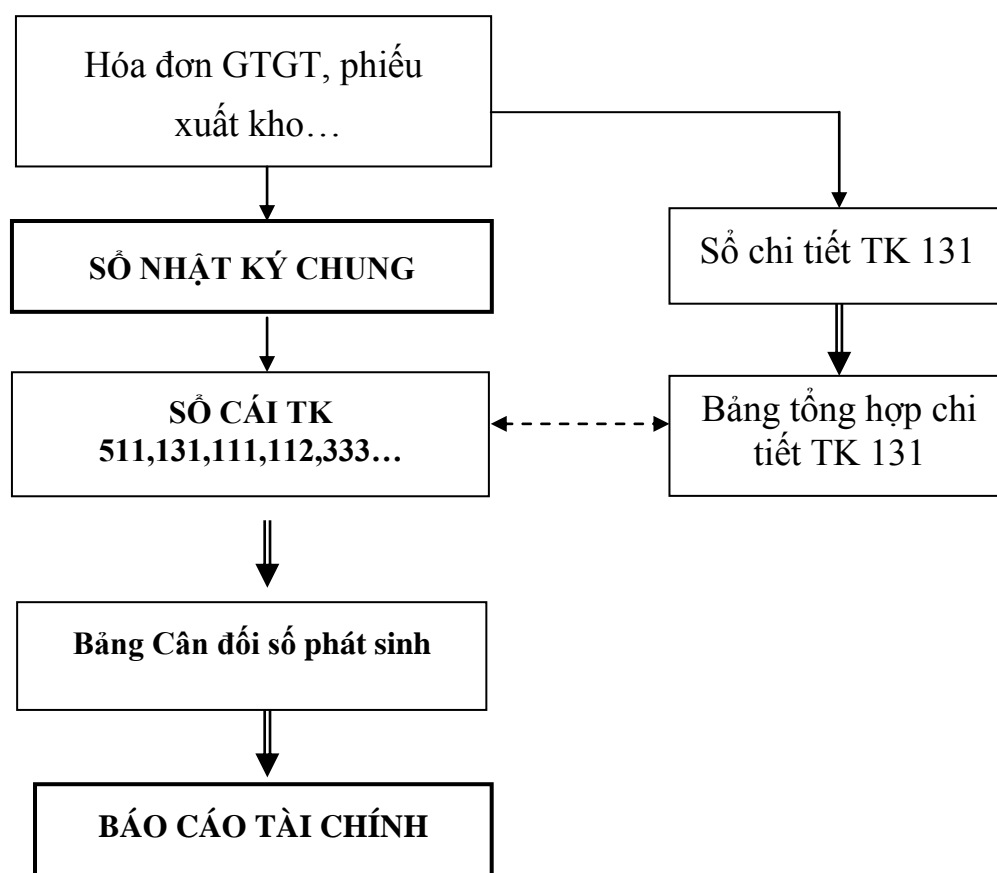
+ TK 111, 112, 131, 3331...

+ Các tài khoản liên quan khác.

c, Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.6:

Quy trình hạch toán Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty.



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ
- - - - -> Kiểm tra đối chiếu

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra đ- ợc dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi số liệu vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Nhật ký chung để ghi vào sổ cái các tài khoản 511, 111, 131, ... Đồng thời từ các nghiệp vụ phát sinh đ- ợc ghi vào các sổ chi tiết 131.

- Cuối quý, cuối năm kế toán tổng hợp các số liệu từ Sổ cái để lập Bảng cân đối tài khoản, đồng thời cũng từ sổ chi tiết các tài khoản, kế toán lập bảng tổng hợp chi tiết (sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết đ- ợc lập từ các Sổ chi tiết) đ- ợc dùng để lập Báo cáo tài chính.

Bán hàng hóa trong công ty chia làm 3 trường hợp: Bán hàng chưa thu tiền, đã thu bằng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng.

1. Trường hợp bán hàng chưa thu tiền

Theo hóa đơn GTGT số 0001132 ngày 10 tháng 12 năm 2010, công ty TNHH tm&dv Dũng Tiến xuất bán cho bà Nguyễn Thị Hoa sữa Hà Lan chưa thanh toán, tổng tiền 1.978.701 thuế suất thuế giá trị gia tăng cho mặt hàng này là 10%.

Căn cứ vào Phiếu xuất kho, kế toán hàng hóa của công ty viết Hóa đơn GTGT. Hóa đơn GTGT được lập thành 3 liên.

- Liên 1 (màu tím): lưu tại phòng kế toán của công ty.
- Liên 2 (màu đỏ): giao cho khách hàng.
- Liên 3 (màu xanh): giao cho bộ phận kho làm thủ tục cấp hàng và đến cuối ngày, kế toán kho nộp lên phòng kế toán để kế toán hàng hóa làm cơ sở để hạch toán.

Thủ tục lập hóa đơn GTGT: Trên mỗi liên phải có đầy đủ tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị giao hàng, người mua hàng. Trên các cột phải ghi theo thứ tự hàng hóa, dịch vụ, đơn vị tính, số lượng bán, đơn giá, thành tiền. Sau khi ghi tên các hàng hóa mà còn trống thì phải gạch chéo rồi ghi cộng tiền hàng, thuế suất GTGT, tiền thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán, số tiền bằng chữ. Khi có đủ chữ ký của người bán hàng, người mua hàng mới giao cho người mua. Điều này đảm bảo đúng nội dung nghiệp vụ để làm căn cứ ghi vào sổ sách tránh tình trạng tranh chấp kinh tế.

Biểu 2.2

HOÁ ĐƠN			Mẫu số: 01GTKT2/001																		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Ký hiệu: DT/10P																		
Liên 1: Lưu			Số: 0001132																		
Ngày 10 tháng 12 năm 2010																					
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DŨNG TIẾN.....																					
Mã số thuế: 2400 376 681																					
Địa chỉ: Số 18 ngõ 2 – Á Lữ - P.Trần Phú – TP Bắc Giang – tỉnh Bắc Giang																					
Điện thoại:0240 2240 279. Fax: 0240 3823 458																					
Họ tên người mua hàng: Nguyễn Thị Hoa																					
Tên đơn vị:																					
Địa chỉ: 23 Đồi Ngô, Lục Nam, Bắc Giang																					
Số tài khoản:																					
Hình thức thanh toán:MS: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>																					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền																
1	2	3	4	5	6=4x5																
1	Sữa đặc Hoàn hảo	Hộp	48	11363.9	545 454																
2	Sữa Matine 10	Hộp	12	36 363.64	436 364																
3	Sữa Friso 2-900g	Hộp	3	231363.64	694 091																
4	Sữa 123-900 giấy	Hộp	2	61454.55	122 909																
Cộng tiền hàng:					1 798 819																
Thuế GTGT: 10 %			Tiền thuế GTGT:		179 882																
Tổng cộng tiền thanh toán					1 978 701																
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm lẻ một đồng																					
Người mua hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Người bán hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>																	

Kế toán căn cứ vào Hóa đơn GTGT ghi sổ theo định khoản

Nợ TK 131: 1.978.701

Có TK 511: 1.798.819

Có TK 333(1): 179.882

Kế toán ghi sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.3). Từ sổ Nhật ký chung kế toán ghi vào Sổ cái Tk 511 và phản ảnh thuế GTGT đầu ra.

_ Sổ Nhật ký chung

+ Nội dung: dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian đồng thời phản ảnh quan hệ đối ứng tài khoản để phục vụ việc ghi Sổ cái. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp. và dùng làm căn cứ để ghi Sổ cái

+ Căn cứ lập: Tất cả các chứng từ phát sinh.

+ Phương pháp lập: Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ phát sinh, kế toán tiến hành ghi sổ tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh. Cuối trang sổ cộng phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang ghi số cộng trang trước chuyển sang.

_ Sổ Cái TK 511

+ Nội dung: dùng để ghi chép các nghiệp vụ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong từng kỳ và trong một năm theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

+ Căn cứ lập: Căn cứ vào sổ nhật kí chung

+ Phương pháp lập:

Hàng ngày căn cứ vào sổ NKC chuyển những nghiệp vụ có liên quan đến TK 511 vào Sổ cái TK 511.

Cuối tháng cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý làm căn cứ lập Báo cáo tài chính.

Biểu 2.3

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010						
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
...
8/12/2010	PX523	8/12/2010	Xuất bán lẻ	632	3.626.360	
				156		3.626.360
	HĐ1125		Bán hàng thu bằng tiền mặt	1111	4.912.397	
				511		4.465.815
				3331		446.582
9/12/2010	PX524	9/12/2010	Xuất bán – Hoàng Quân	632	9.926.737	
				156		9.926.737
	HĐ 1129		Bán hàng thu bằng tiền mặt	1111	11.399.122	
				511		10.362.838
				3331		1.036.284
10/12/2010	PX 527	10/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	632	1.350.946	
				156		1.350.946
	HĐ1132		Bán hàng chít thu tiền	131	1.978.701	
				511		1.798.819
				3331		179.882
...
			Cộng trang sổ		40.571.529	40.571.529

Biểu 2.4

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI
Tài khoản: 511 _ Doanh thu bán hàng
Quý 4/Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Ngày, ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày CT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	-
			Số phát sinh trong kỳ			
3/12/2010	HĐ1102	3/12/2010	Xuất bán – Vạn Phúc	131		1.932.150
4/12/2010	HĐ1107	4/12/2010	Xuất bán – Vạn Phúc	1121		21.303.600
4/12/2010	HĐ1108	4/12/2010	Xuất bán – ĐL Trung Đức	112		9.977.323
4/12/2010	HĐ1109	4/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	131		5.285.713
5/12/2010	HĐ1113	5/12/2010	Xuất bán – Thân Văn Thế	1121		30.928.434
6/12/2010	HĐ1118	6/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	131		2.410.759
7/12/2010	HĐ1122	7/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	131		605.048
8/12/2010	HĐ1125	8/12/2010	Xuất bán lẻ	1111		4.465.815
9/12/2010	HĐ1129	9/12/2010	Xuất bán – Hoàng Quân	1111		10.362.838
10/12/2010	HĐ1131	10/12/2010	Xuất bán – Nhất Minh	1111		9.977.323
10/12/2010	HĐ1132	10/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	131		1.798.819
...
Cộng phát sinh Q4					21.278.320.670	21.278.320.670
Số dư cuối kỳ						-

Biểu 2.5

Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên
Số 18 Ấ Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Quý 4/Năm 2010

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Số dư đầu kỳ		25.293.542	
			Số phát sinh			
..	
3/12/2010	HĐ1102	3/12/2010	Xuất bán – Vạn Phúc	131		175.650
4/12/2010	HĐ1107	4/12/2010	Xuất bán – Vạn Phúc	1111		4.130.360
4/12/2010	HĐ1108	4/12/2010	Xuất bán – ĐL Trung Đức	112		997.732
4/12/2010	HĐ1109	4/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	131		5.528.571
5/12/2010	HĐ1113	5/12/2010	Xuất bán – Thân Văn Thế	111		3.092.843
6/12/2010	HĐ1118	6/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	131		241.075
7/12/2010	HĐ1122	7/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	131		60.504
8/12/2010	HĐ1125	8/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	111		446.581
9/12/2010	HĐ1129	9/12/2010	Xuất bán – Hoàng Quân	111		1.036.283
10/12/2010	HĐ1131	10/12/2010	Xuất bán – Nhất Minh	1111		997.732
10/12/2010	HĐ1132	10/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	131	25.293.542	179.882
...
			Cộng phát sinh Quý 4		2.213.801.148	2.239.094.690
			Số dư cuối quý		25.293.542	

Cùng với việc phản ánh các khoản phải thu, kế toán tiêu thụ hàng hóa phải theo dõi tình hình thanh toán của khách hàng, kế toán mở Sổ cái TK 131, Sổ chi tiết thanh toán với người mua theo dõi riêng cho từng khách hàng. Cuối quý căn cứ vào các Sổ chi tiết thanh toán kế toán vào Bảng tổng hợp thanh toán với người mua.

_Sổ chi tiết thanh toán với người mua:

+ Nội dung: Là sổ kế toán chi tiết được mở để phản ánh và theo dõi khoản phải thu của từng khách hàng, từng thời hạn thanh toán. Mỗi 1 khách hàng được mở một trang theo dõi công nợ riêng ghi hàng ngày.

+ Căn cứ lập: Căn cứ vào từng hóa đơn GTGT, vào chứng từ thanh toán theo sổ theo dõi thu chi tiền mặt, TGNH

+ Phương pháp lập: từ hóa đơn GTGT ghi vào cột Số phát sinh (Bên Nợ). Khi khách hàng thanh toán ghi vào cột Số phát sinh (Bên Có)

_Bảng tổng hợp thanh toán với người mua

+ Nội dung: dùng để phản ánh và theo dõi tổng các khoản phải thu của từng khách hàng

+ Căn cứ lập: căn cứ vào số dư của từng khách hàng trên sổ chi tiết TK131, kế toán lên bảng kê tổng hợp số dư của khách hàng. Tính đến thời điểm cuối quý dùng để đối chiếu với sổ tổng hợp và đối chiếu với từng khách hàn

Biểu 2.6

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI
Tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng
Quý 4/ Năm 2010

Ngày, ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày CT			Nợ	Có
			Dư đầu kỳ		920.212.549	
			Số phát sinh			
3/12/2010	HĐ1102	3/12/2010	Xuất bán – Vạn Phúc	511	1.756.500	
				3331	175.650	
6/12/2010	PT0289	6/12/2010	Vạn Phúc trả tiền	111		6.560.890
6/12/2010	HĐ1118	6/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	511	2.410.759	
				3331	241.076	
7/12/2010	PT0290	7/12/2010	Nguyễn Thị Hoa trả tiền	111		2.240.065
7/12/2010	HĐ1122	7/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	511	605.048	
				3331	60.505	
10/12/2010	HĐ1131	10/12/2010	Xuất bán – Nhất Minh	511	9.977.323	
				3331	997.732	
10/12/2010	HĐ1132	10/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	511	1.798.819	
				3331	179.882	
11/12/2010	PT0295	11/12/2010	Trần Hồng Minh trả tiền	111		665.553
...			
Cộng phát sinh Quý 4					3.350.225.780	3.245.626.930
Dư cuối kỳ					1.024.811.399	

Biểu 2.7
 Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
 18 Ngõ 2, Ấ Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S31-DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT
 Tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng
 Đối tượng: Nguyễn Thị Hoa
 Quý 4/ 2010

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				280.678.780	
			Số phát sinh					
...	
4/12/2010	HĐ1109	4/12/2010	Xuất bán Nguyễn Thị hoa	511,3331	5.814.284		386.493.064	
5/12/2010	PT0283	5/12/2010	Nguyễn Thị Hoa trả tiền	1111		4.969.000	381.524.064	
8/12/2010	BC0086	8/12/2010	Nguyễn Thị Hoa trả tiền	1121		15.424.312	366.099.752	
10/12/2010	HĐ1130	10/12/2010	Xuất bán Nguyễn Thị Hoa	511,3331	26.219.250		392.319.002	
10/12/2010	HĐ1132	10/12/2010	Xuất bán Nguyễn Thị Hoa	511,3331	1.978.701		394.297.703	
12/12/2010	BC0088	12/12/2010	Nguyễn Thị Hoa trả tiền	1121		21.799.961	372.497.742	
20/12/2010	PT0315	20/12/2010	Nguyễn Thị Hoa trả tiền	1111		4.121.600	368.376.142	
22/12/2010	PT0320	22/12/2010	Nguyễn Thị Hoa trả tiền	1111		1.978.701	366.397.441	
29/12/2010	HĐ1145	29/12/2010	Xuất bán Nguyễn Thị Hoa	511,3331	8.750.000		375.147.441	
...	
31/12/2010	PT0341	30/12/2010	Nguyễn Thị Hoa trả tiền	1121		44.335.073	330.812.368	
			Cộng phát sinh Q4		280.625.908	130.492.320		
			Số dư cuối quý				330.812.368	

2. Trường hợp bán hàng đã thu bằng tiền mặt

Căn cứ vào Phiếu xuất kho, kế toán hàng hóa của công ty viết Hóa đơn GTGT. Kế toán thanh toán viết phiếu thu tiền mặt.

Kế toán căn cứ vào các chứng từ ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 111: 1.650.000

Có TK 511: 1.500.000

Có TK 333(1): 150.000

Kế toán ghi sổ Nhật ký chung. Từ sổ Nhật ký chung kế toán phản ánh nghiệp vụ vào Sổ cái Tk 511 và phản ánh thuế GTGT đầu ra giống trường hợp bán hàng chưa thu tiền.

Ngoài ra ghi nghiệp vụ này vào Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt.

_Sổ chi tiết quỹ tiền mặt:

+ Mục đích: dùng để phản ánh tình hình thu, chi quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam của đơn vị.

+ Căn cứ: các Phiếu thu, Phiếu chi đã được thực hiện nhập, xuất quỹ

Biểu 2.9

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
Số 18 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S07a-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 111

Loại quỹ:

Quý 4/Năm 2010

Ngày tháng ghi sổ	Ngày tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú
		Thu	Chi			Nợ	Có		
				Số tồn đầu kỳ				355.711.720	
				Số phát sinh trong kỳ					
..	
10/12/2010	10/12/2010	PT301		Thu tiền bán hàng	511,3331	1.650.000		502.467.096	
..	
				Cộng số phát sinh Q4		25.982.303.390	25.838.522.070		
				Tồn cuối kỳ				499.493.038	

3. Trường hợp bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng

Căn cứ vào Phiếu xuất kho, kế toán hàng hóa của công ty viết Hóa đơn GTGT và kế toán nhận Giấy báo có của ngân hàng. Từ đó kế toán ghi sổ theo định khoản:

Nợ 112 :24.260.500

Có 511 : 22.055.000

Có 333(1) : 2.205.500

Tiếp theo kế toán ghi sổ Nhật ký chung. Từ sổ Nhật ký chung kế toán phản ánh nghiệp vụ vào Sổ cái Tk 511 và phản ánh thuế GTGT đầu ra giống trường hợp bán hàng chưa thu tiền.

Đồng thời ghi Sổ tiền gửi ngân hàng.

+ Mục đích: Sổ này dùng cho kế toán theo dõi chi tiết tiền Việt Nam của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng. Mỗi ngân hàng có mở tài khoản tiền gửi thì được theo dõi riêng trên một quyển sổ, phải ghi rõ nơi mở tài khoản và số hiệu tài khoản giao dịch.

+ Căn cứ: Giấy báo nợ, báo có hoặc sổ phụ của ngân hàng.

Biểu 2.10

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
Số 18 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S08-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tài khoản: 112

Loại quỹ:

Quý 4/Năm 2010

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Thu (gửi vào)	Chi (rút ra)	Còn lại	
			Số dư đầu kỳ				6.051.647	
			Số phát sinh trong kỳ					
..	
10/12/2010	BC0087	10/12/2010	Thu tiền bán hàng	511,3331	24.260.500		115.432.760	
..	
			Cộng phát sinh		22.303.609.690	22.178.793.550		
			Số dư cuối kỳ				130.867.787	

2.2.3 Kế toán giá vốn hàng bán tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.

**** Phương pháp tính giá mua hàng xuất bán**

Công ty tính giá vốn hàng bán theo phương pháp giá thực tế đích danh. Theo phương pháp này sản phẩm, vật tư, hàng hoá xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính. Đây là phương án tốt nhất, nó tuân thủ nguyên tắc phù hợp của kế toán; chi phí thực tế phù hợp với doanh thu thực tế. Giá trị của hàng xuất kho đem bán phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra. Hơn nữa, giá trị hàng tồn kho được phản ánh đúng theo giá trị thực tế của nó.

Tùy theo sự biến động về giá cả của thị trường mà kế toán xác định lô hàng nào xuất trước lô hàng nào xuất sau. Hàng hóa lô hàng nào nhập trước thường có giá vốn nhỏ hơn lô hàng nhập sau, vì thế nên lô hàng nào nhập trước sẽ xuất trước

Ví dụ: Mặt hàng sữa đặc hoàn Hảo

Số lượng xuất: 48 hộp. Xuất kho thuộc lô hàng nhập ngày 3/12/2010 với đơn giá 10 230,6 đồng.

Giá vốn của Sữa hoàn hảo xuất : $48 \times 10\,230,6 = 491\,069$

Việc tính toán này được thực hiện trên Sổ chi tiết TK 156 (Biểu 2.12 trang)

a, Chứng từ kế toán sử dụng:

Phiếu xuất kho: Thủ kho kho hàng phụ trách lập Phiếu xuất kho. Phiếu này phản ánh số hàng xuất kho theo chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu giá vốn hàng bán.

Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên.

Liên 1: Lưu ở bộ phận lập phiếu.

Liên 2: Thủ kho giữ để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển cho kế toán để kế toán ghi vào cột 3,4 và ghi vào sổ kế toán.

Liên 3: Người nhận vật tư, hàng hóa giữ để theo dõi ở bộ phận sử dụng.

Biểu 2.11

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
Số 18 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số: 02-VT
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10 tháng 12 năm 2010

Số 527

Nợ TK: 632

Có TK: 156

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Hoa

Địa chỉ: 23 Đồi Ngô, Lục Nam, Bắc Giang

Lý do xuất kho: Xuất hàng đi bán

Xuất tại kho: Thu Huyền

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Sữa đặc Hoàn Hảo		Hộp	48	48	10.230,6	491.069
2	Sữa Matine 10		Hộp	12	12	30.720,5	368.646
3	Sữa Friso2-900g		Hộp	3	3	201.873,810	605.621
4	Sữa 123- 900 giấy		Hộp	2	2	55.111,430	110.222
Cộng							1 575.558

Tổng số tiền (Viết bằng chữ) : Một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi tám đồng ./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 chứng từ gốc

Ngày 10 tháng 12 năm 2010

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

b, Tài khoản sử dụng

- TK 632: Giá vốn hàng bán

Kết cấu: Bên Nợ: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xuất bán

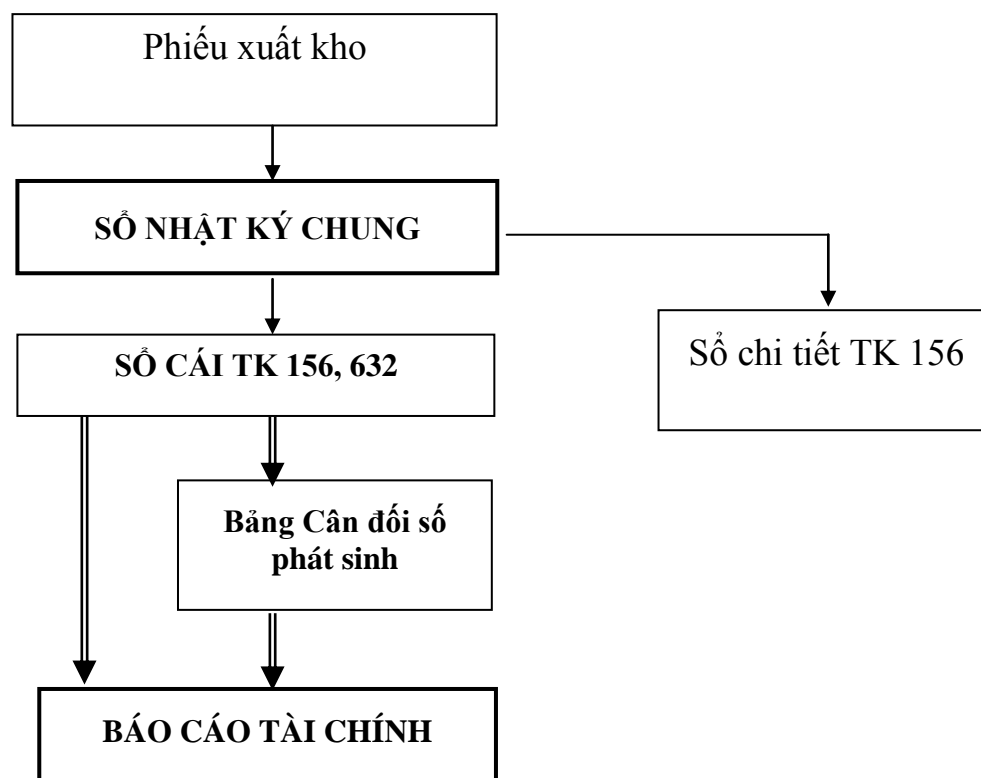
Bên Có: Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ,... bán trong kỳ sang TK 911.

TK 632 không có số dư cuối kỳ và không có Tk cấp 2.

- TK 156: Hàng hóa

c, Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.9



Ghi chú:
→ Ghi hàng ngày
⇒ Ghi định kỳ

Hàng ngày căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán hàng hóa vật tư sẽ ghi vào sổ Nhật ký chung, rồi vào Sổ cái TK 632, Sổ cái TK 156, Sổ chi tiết TK 156. Cuối quý kế toán kết chuyển TK 632 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

♣ Thực tế tại công ty: Công ty bán hàng cho khách hàng Nguyễn Thị Hoa theo HĐ GTGT số 0001132 khách hàng chưa trả tiền.

Kế toán kho phụ trách kho Hà Lan lập Phiếu xuất kho (Biểu số trang 57)

Đồng thời ở kế toán hàng hóa viết hóa đơn GTGT. Và theo dõi chi tiết tình hình nhập, xuất, tồn hàng hóa trên Sổ chi tiết hàng hóa và cuối quý tổng hợp lại trên Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, hàng hóa.

_ Sổ chi tiết hàng hóa:

+ Nội dung: dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn kho cả về số lượng và giá trị của từng loại hàng hóa ở từng kho làm căn cứ đối chiếu với việc ghi chép của thủ kho.

+ Căn cứ lập: căn cứ vào các chứng từ liên quan đến việc xuất, nhập kho hàng hóa: Phiếu xuất kho, phiếu nhập kho.

+ Phương pháp lập: : Hàng ngày, kế toán ghi sổ chi tiết hàng hóa nhập kho theo chỉ tiêu số lượng, đơn giá. Đồng thời dựa vào các phiếu xuất kho để ghi phần xuất theo chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu giá trị (giá vốn). Từ số lượng, giá trị nhập xuất kế toán tính ra số lượng hàng tồn kho.

_ Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, hàng hóa:

+ Nội dung: dùng để tổng hợp phần giá trị từ các trang sổ, thẻ chi tiết hàng hóa nhằm đối chiếu với số liệu TK 156 trên Sổ cái.

+ Căn cứ lập: Bảng này được lập vào cuối quý. Căn cứ vào số liệu dòng cộng trên sổ chi tiết vật liệu hàng hóa để lập.

+ Phương pháp lập: Cuối quý kế toán tiến hành lập bảng này. Dựa vào số liệu trên các sổ chi tiết hàng hóa tổng hợp số liệu vào cột tồn đầu kỳ, nhập, xuất trong kỳ và tồn cuối kỳ.

Đồng thời ở phòng kế toán, kế toán vật tư hàng căn cứ vào hóa đơn GTGT và phiếu xuất kho tiến hành ghi nghiệp vụ này vào sổ Nhật ký chung, từ đó làm căn cứ ghi Sổ cái TK 632, 156

Biểu 2.12

Công ty TNHH TM&DV Dững Tiển
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT

Tài khoản: 156 – Hàng hóa
Đối tượng: Sữa đặc Hoàn Hảo
Quý 4/Năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Đơn giá	Số tồn đầu	Tiền tồn đầu	Số nhập	T.Tiền nhập	Số xuất	T.Tiền xuất	Số tồn	Tiền tồn
Số hiệu	Ngày tháng											
					12.230	125.120.200						
...
3/12/2010	PN 496	Nhập kho hàng hóa	111	10.230,6			1050	10.742.130			23.189	237.237.400
4/12/2010	PX 516	Xuất bán – Vạn Phúc	632	10.230,6					1500	15.345.900	21.689	221.891.483
6/12/2010	PX 520	Xuất bán – Trần H.Minh	632	10.230,6					250	2.557.650	21.439	219.333.833
7/12/2010	PX 521	Xuất bán – Trần H.Minh	632	10.230,6					970	9.923.682	20.469	209.410.151
8/12/2010	PX 523	Xuất bán lẻ	632	10.230,6					95	971.907	20.374	208.438.244
9/12/2010	PX 524	Xuất bán – Hoàng Quân	632	10.230,6					2400	24.553.440	17.974	183.384.804
10/12/2010	PX 526	Xuất bán – Nhật Minh	632	10.230,6					1100	11.253.660	16.874	172.631.144
10/12/2010	PX 527	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	632	10.230,6					48	491.069	16.826	172.140.076
...		
		Cộng					53.212	544.390.687	49.750	508.972.350	15.692	160.538.575

Biểu 2.13

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
Số 18 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S11-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Tài khoản: 156

Quý 4 năm 2010

STT	Tên, qui cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
1	Sữa đặc Hoàn Hảo	21.850.000	414.681.000	408.669.950	54.699.350
2	Sữa Friso2 -900g	108.148.801	659.806.921	614.582.698	153.373.024
3	Sữa 123- 900 giấy	75.893.713	392.168.516	353.600.966	114.461.263
..
	Cộng	5.871.966.560	22.434.584.250	21.337.484.260	6.969.066.550

Biểu 2.14

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
...
8/12/2010	PX523	8/12/2010	Xuất bán lẻ	632	3.626.360	
				156		3.626.3608
	HD1125		Bán hàng thu bằng tiền mặt	111	4.912.397	
				511		4.465.815
				3331		446.582
9/12/2010	PX524	9/12/2010	Xuất bán – Hoàng Quân	632	9.926.737	
				156		9.926.737
	HD1129		Bán hàng thu bằng tiền mặt	1111	11.399.122	
				511		10.362.838
				3331		1.036.284
10/12/2010	PX 527	10/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	632	1.575.558	
				156		1.575.558
	HD1132		Bán hàng chưa thu tiền	131	1.977.701	
				511		1.798.819
				3331		179.882
...
			Cộng trang sổ		40.571.529	40.571.529

Biểu 2.15

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 632 – Giá vốn hàng bán
Quý 4/Năm 2010

Dư đầu kỳ: 0

Dư cuối kỳ: 0

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
.....
3/12/2010	PX 514	3/12/2010	Xuất bán – Vạn Phúc	156	1.269.175	
4/12/2010	PX 516	4/12/2010	Xuất bán – Vạn Phúc	156	18.828.457	
4/12/2010	PX 517	4/12/2010	Xuất bán – ĐL Trung Đức	156	8.700.372	
4/12/2010	PX 518	4/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	156	52.526.726	
5/12/2010	PX 519	5/12/2010	Xuất bán – Thân Văn Thế	156	26.698.480	
6/12/2010	PX 520	6/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	156	1.980.848	
7/12/2010	PX 521	7/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	156	530.450
8/12/2010	PX 523	8/12/2010	Xuất bán lẻ	156	3.626.360	
9/12/2010	PX 524	9/12/2010	Xuất bán – Hoàng Quân	156	9.926.737	
10/12/2010	PX 526	10/12/2010	Xuất bán – Nhật Minh	156	8.700.372	
10/12/2010	PX 527	10/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	156	1.575.558	
			Cộng phát sinh Q4		21.193.006.820	21.193.006.820

Biểu 2.16

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 156 – Hàng hóa
Quý 4/Năm 2010

Dư đầu kỳ: 5.871.966.560

Dư cuối kỳ: 6.969.066.550

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
.....
3/12/2010	PX 514	3/12/2010	Xuất bán – Vạn Phúc	632		1.269.175
3/12/2010	PN 496	3/12/2010	Nhập kho Thuốc lá 555	1121	650.492.568	
4/12/2010	PX 516	4/12/2010	Xuất bán – Vạn Phúc	632		18.828.457
4/12/2010	PX 517	4/12/2010	Xuất bán – ĐL Trung Đức	632		8.700.372
4/12/2010	PX 518	4/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	632		52.526.726
5/12/2010	PX 519	5/12/2010	Xuất bán – Thân Văn Thế	632		26.698.480
6/12/2010	PX 520	6/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	632		1.980.848
7/12/2010	PX 521	7/12/2010	Xuất bán – Trần Hồng Minh	632		530.450
8/12/2010	PX 523	8/12/2010	Xuất bán lẻ	632		3.626.360
9/12/2010	PX 524	9/12/2010	Xuất bán – Hoàng Quân	632		9.926.737
10/12/2010	PX 526	10/12/2010	Xuất bán – Nhật Minh	632		8.700.372
10/12/2010	PX 527	10/12/2010	Xuất bán – Nguyễn Thị Hoa	632		1.575.558
..
			Cộng phát sinh Q4		22.434.584.250	21.337.484.260

2.2.4 Kế toán chi phí quản lý kinh doanh tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến

Chi phí quản lý kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

Chi phí bán hàng thường bao gồm:

- + Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng
- + Chi phí tiếp khách
- + Chi phí lưu kho bãi, chi phí bảo quản vận chuyển
- + Chi phí vật liệu bao bì, chi phí dụng cụ, đồ dùng
- + Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ bộ phận bán hàng.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bằng tiền khác (chi tiếp thị..)

Chi phí quản lý doanh nghiệp thường gồm:

- + Chi phí tiền lương nhân viên quản lý
- + Chi phí đồ dùng văn phòng
- + Chi phí khấu hao tài TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bằng tiền khác (chi tiếp khách, đào tạo cán bộ...)

a, Chứng từ kế toán sử dụng:

Hóa đơn Giá trị gia tăng

Phiếu chi

Bảng thanh toán tiền lương, Bảng phân bổ khấu hao,..

Và các chứng từ khác có liên quan...

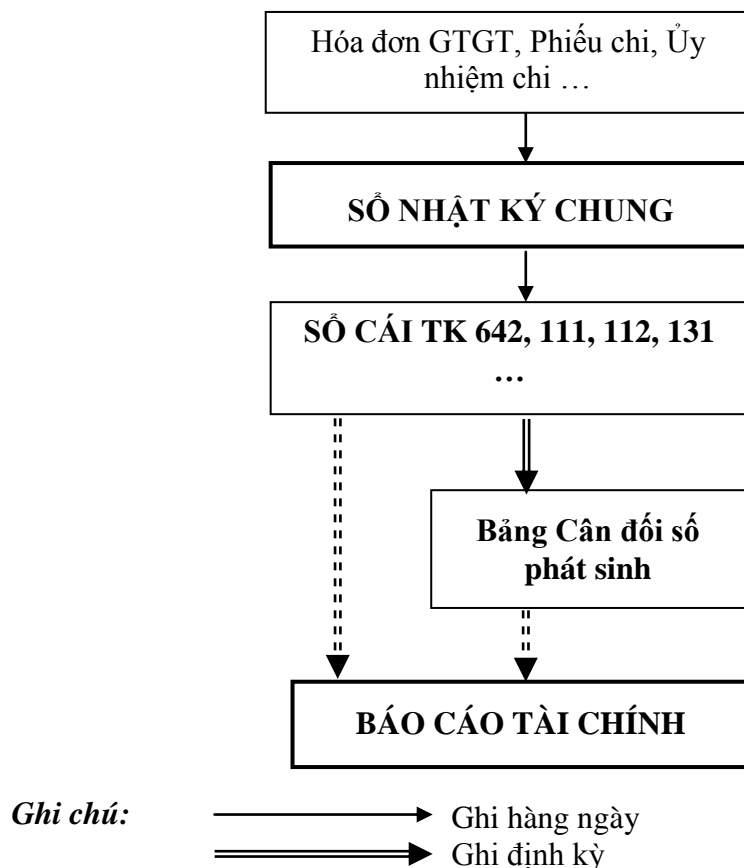
b, Tài khoản sử dụng:

TK 642- Chi phí quản lý kinh doanh: Dùng để tập hợp kết chuyển các chi phí thực tế phát sinh trong hoạt động bán hàng hóa và quản lý doanh nghiệp.

Và các tài khoản khác có liên quan như tài khoản 111, 112, 131...

c, Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.11:



Khi có các chi phí phát sinh kế toán lập phiếu chi,.. Căn cứ vào chứng từ đó kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 642. Đến cuối quý kế toán thực hiện kết chuyển TK 642 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

** Thực tế tại doanh nghiệp

Ngày 2 tháng 12 năm 2010 công ty đã chi tiền mặt cho chi phí xe ô tô mang biển số 98H – 6683 đi công tác tháng 11/2010 với số tiền 4.868.182

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế trên, kế toán tiền mặt viết Phiếu chi rồi chuyển cho kế toán trưởng ký duyệt sau đó chuyển sang cho thủ quỹ làm thủ tục chi tiền.

Phiếu chi được lập thành 3 liên và chỉ sau khi có đủ chữ ký mới được xuất quỹ.

+ Liên 1: lưu ở nơi lập phiếu.

+ Liên 2: thủ quỹ dùng để ghi sổ quỹ và chuyển cho kế toán cùng với chứng từ gốc để vào sổ kế toán.

+ Liên 3: giao cho người nhận tiền.

Kế toán hạch toán như sau :

Nợ 642: 4.868.182

Có 1111: 4.868.182

Từ phiếu chi này làm căn cứ ghi Sổ nhật ký chung.

Biểu 2.17

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH TM&DV Dũng Tiến** Quyền số: 11

Mẫu số: C31 - BB

Địa chỉ: Số 18 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Số : 0498

*Ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ –
BTC ngày 30/3/2006 của BTC*

PHIẾU CHI

Ngày 2/12/2010

Nợ 642

Có 1111

Họ tên người nhận tiền: Phạm Văn Tuấn

Địa chỉ (tên): Phòng kinh doanh

Lý do chi: Chi tiền chi phí xe ô tô đi công tác

Số tiền: **4.868.182 VND**

Bằng chữ: Bốn triệu tám trăm sáu tám nghìn một trăm tám hai đồng.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền **Bốn triệu tám trăm sáu tám nghìn một trăm tám hai đồng**

(Bằng chữ)

Ngày 2 tháng 12 năm 2010

Thủ quỹ

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Ngày 18/12/2010, công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến mua thiết bị văn phòng của Trung tâm thiết bị văn phòng, số tiền 18,413,000 đồng, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng chuyển khoản.

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

+ Kế toán tập hợp chứng từ bao gồm: Hóa đơn GTGT(liên 2), Lệnh chi của ngân hàng Công thương.

+ Kế toán định khoản:

Nợ TK 642 : 18,413,000

Nợ TK 133 : 920,650

Có TK 1121 : 19,333,650

Từ các chứng từ đó kế toán ghi Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái tài khoản 642, 133, 112 và các sổ kế toán khác có liên quan...

Biểu 2.18

Ngân hàng Công Thương Việt Nam

LỆNH CHI

Số 092 Ngày 18/12/2010

Liên 2 Copy 2

Tên đơn vị trả tiền: Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến

Tài khoản nợ: 102010000525464

Tại ngân hàng: Công thương Bắc Giang

Số tiền bằng chữ: Mười chín triệu ba trăm ba ba nghìn sáu trăm năm mươi đồng.

Tên đơn vị nhận tiền: Trung tâm thiết bị văn phòng

Tài khoản có: 102010000354730

Tại ngân hàng: Công thương Mỹ Hòa-Hung Yên

Nội dung: Công ty Dũng Tiến chuyển tiền hàng cho Trung tâm thiết bị VP

Đơn vị trả tiền	Ngày hạch toán
Kế toán	Chủ tài khoản
	Giao dịch viên
	Kiểm soát viên

Biểu 2.19

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiên
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
...
2/12/2010	PC0498	2/12/2010	Chi phí xa ô tô 98H-6683 đi công tác	642 1111	4.868.182	4.868.182
2/12/2010	PC0499	2/12/2010	Chi mua vé máy bay đi công tác	642 1111	2.445.000	2.445.000
3/12/2010	PC0501	3/12/2010	Chi ăn ca cán bộ nhân viên	642 1111	2.646.000	2.646.000
4/12/2010	PC0503	4/12/2010	Chi tiền sửa chữa xe 98H-6684	642 1111	4.256.000	4.256.000
	...					
18/12/2010	LC092	18/12/2010	Chi mua thiết bị văn phòng	642 133 1121	18.413.000 920.650	19.333.650
19/12/2010	PC0509	19/12/2010	Chi tiền chi phí tiếp khách	642 1111	1.600.000	1.600.000
25/12/2010	PHT0029	25/12/2010	Tiền mua xăng đi công tác T11	642 331	2.640.340	2.640.340
31/12/2010	PHT0051	31/12/2010	Khấu hao TSCĐ T12/2010	642 2141	13.831.337	13.831.334
...
			Cộng trang số			

Biểu số 2.20

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
Quý 4/Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
.....
2/12/2010	PC0198	2/12/2010	Chi phí xa ô tô 98H-6683 đi công tác	1111	4.868.182	
2/12/2010	PC0199	2/12/2010	Chi mua vé máy bay đi công tác	1111	2.445.000	
3/12/2010	PC0201	3/12/2010	Chi ăn ca cán bộ nhân viên	1111	2.646.000	
4/12/2010	PC0203	4/12/2010	Chi tiền sửa chữa xe 98H-6684	1111	4.256.000	
...
18/12/2010	LC092	18/12/2010	Chi mua thiết bị văn phòng	1121	18.413.000	
19/12/2010	PC0209	19/12/2010	Chi tiền chi phí tiếp khách	1111	1.600.000	
25/12/2010	PHT0029	25/12/2010	Tiền mua xăng đi công tác T11	331	2.640.340	
31/12/2010	PHT0030	31/12/2010	Trích lương tháng 12 và 13 bp KD	331	22.000.000	
31/12/2010	PHT0031	31/12/2010	Phân bổ tiền BHXH,	3383	16.924.800	
31/12/2010	PHT0032	31/12/2010	Phân bổ tiền BHYT T12/2010	3384	2.114.239	
31/12/2010	PHT0051	31/12/2010	Khấu hao TSCĐ T12/2010	2141	13.831.337	
...	
			Cộng số phát sinh Q4		653.431.633	653.431.633

2.2.5 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ.

Chi phí tài chính của công ty chủ yếu là chi phí về lãi tiền vay Ngân hàng, lãi mua hàng trả chậm.

a, Chứng từ sử dụng:

Phiếu báo có, Sổ phụ ngân hàng

Phiếu chuyển khoản trả nợ vay

Và các chứng từ khác có liên quan...

b, Tài khoản sử dụng:

Để hạch toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính Công ty sử dụng tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

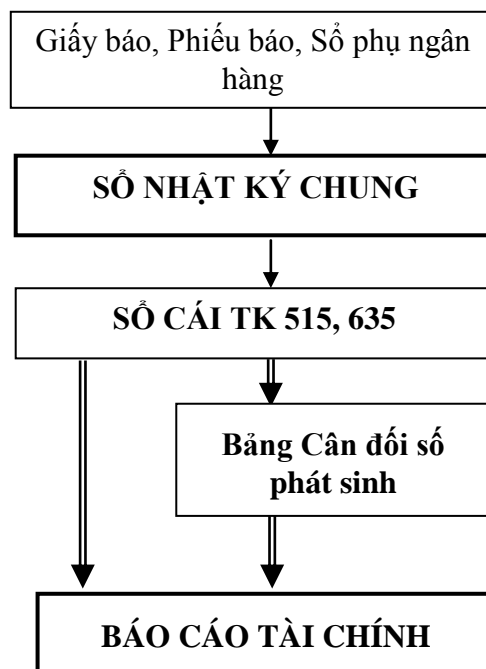
Tài khoản 635 – Chi phí hoạt động tài chính

Và các tài khoản khác có liên quan ...

c, Quy trình hạch toán

Sơ đồ 2.12

Quy trình luân chuyển chứng từ



Ghi chú: —————> Ghi hàng ngày
=====> Ghi định kỳ

Từ Phiếu báo có (Biểu số 2.22), Phiếu chuyển trả nợ vay (Biểu số 2.21) kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.23), Sổ cái Tk 515 (Biểu số 2.24), Sổ cái TK 635 (Biểu số 2.25). Đến cuối quý kế toán thực hiện thao tác kết chuyển TK 515, 635 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Ngày 1 tháng 12 năm 2010 Công ty chuyển trả nợ vay cho TK của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Bắc Giang với số tiền 7.698.965

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh Kế toán tập hợp Phiếu chuyển khoản trả nợ vay rồi định khoản:

Nợ TK 635 : 7.698.965

Có TK 1121 : 7.698.965

+ Dựa vào chứng từ kế toán ghi sổ Nhật ký chung, căn cứ Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái tài khoản 515, 112, Sổ tiền gửi ngân hàng.

Biểu 2.21

PHIẾU CHUYỂN KHOẢN TRẢ NỢ VAY

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	01-12-2010	Số GD: 51
Chi nhánh: BGN-TCB BACGIANG		Ma GDV: GIANGDHHAP
		Lien: 2
Họ và tên người nộp: CTY TNHH TM&DV DỮNG TIẾN		CMT:
Chu tài khoản: CTY TNHH TM&DV DỮNG TIẾN		Số TK: 139.20505093.01.2
Ma KH: 10216		Số HD: 31
Ma số thuế: 2400376681		
Số tiền	Bằng số: 887,580,688.00VND	
Bằng chữ: TAM TRAM TAM MUOI BAY TRIEU NAM TRAM TAM MUOI NGAN SAU TRAM TAM MUOI TAM DONG CHAN		
Ghi chú: Tra von: 879,881,723.00		Du nợ mới: 0.00
Tra lại: 7,698,965.00		
Tra phạt: 0.00		
Trả dư: 0.00		
Tra khác: 0.00		
Nội dung: TAT TOAN TKV 139.20505093.01.2		
Giao dịch viên		Kiểm soát

Ngày 31/12/2010 Công ty nhận được giấy báo lãi tiền gửi của ngân hàng TMCP Kỹ Thương về việc được hưởng lãi tiền gửi với số tiền: 120,924 đồng.

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh Kế toán tập hợp chứng từ bao gồm :

° Sao kê tài khoản chi tiết

° Phiếu báo có

+ Kế toán định khoản:

Nợ TK 1121 : 120.924

Có TK 515 : 120.924

+ Kế toán ghi sổ Nhật ký chung, Sổ Cái tài khoản 515, 112, Sổ chi tiết tài khoản 1121.

Biểu 2.22

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Chi nhánh: BNG – TCB BAC GIANG

MST: 0100230800-043

TECHCOMBANK

PHIẾU BÁO CÓ

(Kiêm hóa đơn thu phí dịch vụ)

Liên 2 – Giao khách hàng

Mẫu số: 01GTKT2/004

Ký hiệu: AA/10T

Số: 158390376733510.010001

Số GD: 0131

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tên khách hàng: CTY TNHH TM&DV DŨNG TIẾN

Số tài khoản: 139.20505093.01.2

Địa chỉ: A LU P. TRAN PHU TP BAC GIANG

Loại tiền: VND

Mã số thuế: 2400376681

Số bút toán hạch toán:

Số ID khách hàng: 10216

TT1113300734XTRP

Chúng tôi xin thông báo đã ghi có tài khoản của Quý khách số tiền theo chi tiết sau:

Nội dung	Số tiền
Transfer Credit	120,924.00
Tổng số tiền	120,924.00

Số tiền bằng chữ: Một trăm hai mươi ngàn chín trăm hai mươi tư đồng chẵn.

Trích yếu: Lãi nhập vốn

Lập phiếu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Biểu 2.23

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiên
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
...
1/12/2010	SPAC052	1/12/2010	Trả nợ vay TK 139.20505093.01.2	311 1121	879.881.723	879.881.723
1/12/2010	SPAC053	1/12/2010	Trả lãi vay TK 139.20505093.01.2	635 1121	7.698.965	7.698.965
2/12/2010	SPAC054	2/12/2010	Trả lãi vay TK 66309569	635 1121	4.038.776	4.038.776
10/12/2010	SPAC056	10/12/2010	Phí chuyển tiền	635 1121	10.000	10.000
18/12/2010	SPAC059	18/12/2010	Phí chuyển tiền	635 1121	1.363.64	1.363.64
25/12/2010	BC0125	25/12/2010	Lãi nhập vốn	1121 515	248.763	248.763
31/12/2010	BC0130	31/12/2010	Lãi nhập vốn	1121 515	111.075	111.075
31/12/2010	BC0131	31/12/2010	Lãi nhập vốn	1121 515	120.924	120.924
...
Cộng trang sổ						

Biểu 2.24

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
Quý 4/Năm 2010

Ngày, ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày CT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			–
			Số phát sinh			
..
24/12/2010	BC0093	24/12/2010	Lãi nhập vốn	1121		189.762
25/12/2010	BC0094	25/12/2010	Lãi nhập vốn	1121		89.785
25/12/2010	BC0095	25/12/2010	Lãi nhập vốn	1121		109.929
25/12/2010	BC0096	25/12/2010	Lãi nhập vốn	1121		248.763
...
27/12/2010	BC0102	27/12/2010	Lãi nhập vốn	1121		201.598
27/12/2010	BC0103	27/12/2010	Lãi nhập vốn	1121		137.379
..
30/12/2010	BC0130	30/12/2010	Lãi nhập vốn	1121		111.075
31/12/2010	BC0131	31/12/2010	Lãi nhập vốn	1121		120.924
31/12/2010	PHT0096	31/12/2010	Kết chuyển doanh thu tài chính Q4	911	26.597.539	
			Cộng phát sinh		26.597.539	26.597.539
			Dư cuối kỳ			–

Biểu 2.25

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 635 – Chi phí hoạt động tài chính
Quý 4/Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		–	
			Số phát sinh			
..	
1/12/2010	SPAC0525	1/12/2010	Phí chuyển tiền	1121	60.700	
1/12/2010	SPAC0525	1/12/2010	Trả lãi vay TK 139.20505093.01.2	1121	7.698.965	
2/12/2010	SPAC0526	2/12/2010	Phí chuyển tiền	1121	103.004	
2/12/2010	SPAC0527	2/12/2010	Trả lãi vay TK 66309569	1121	4.038.776	
2/12/2010	SPAC0528	2/12/2010	Trả lãi vay TK 68019489	1121	5.708.262	
7/12/2010	SPAC0529	2/12/2010	Trả lãi vay TK 65009019	1121	10.969.918	
10/12/2010	SPAC0534	10/12/2010	Phí chuyển tiền	1121	10.000	
18/12/2010	SPAC0545	18/12/2010	Phí chuyển tiền	1121	1.363.64	
18/12/2010	SPAC0546	18/12/2010	Phí chuyển tiền	1121	290.909	
..	
31/12/2010	PHT0097	31/12/2010	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính			161.293.193
			Cộng phát sinh Q4		161.293.193	161.293.193
			Số dư cuối kỳ		–	

2.2.3.4 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác tại công ty

Chi phí khác: là những khoản lỗ do các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra. Có thể là những khoản chi bị bỏ sót từ năm trước. Tại công ty, chi phí khác thường gồm:

Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có)

Tiền phạt do vi phạm hợp đồng. Bị phạt thuế, chi thu thuế

Chi tiền phạt do nộp chậm BHXH.

Các khoản chi phí khác

Thu nhập khác tại công ty là những khoản thu nhằm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài, hoạt động tạo ra doanh thu như:

Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ

Thu tiền phí cho thuê kho bãi

Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng

Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ

Các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn lại

Thu tiền làm lại thẻ từ công nhân viên.

a, Chứng từ sử dụng

+ Phiếu thu: nhằm xác định số tiền mặt thực tế nhập quỹ và làm căn cứ để thủ quỹ thu tiền, ghi sổ quỹ, kế toán ghi sổ các khoản thu có liên quan.

Biểu 2.26

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
Số 18 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Quyển số: 8
Số: 0302

Mẫu số C30– BB
Ban hành theo QĐ số
19/2006/QĐ-BTC ngày
30/3/2006 của BTC

PHIẾU THU

Ngày 16 tháng 12 năm 2010

Nợ 1111
Có: 711
Có: 3331

Người nộp tiền: *Nguyễn Lan Anh*
Địa chỉ: Phòng kế toán.....
Lý do nộp: Thu tiền bán xe ô tô đầu kéo biển số 98H3409

Số tiền: 16.537.500 (Viết bằng chữ): Mười sáu triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng./.

Kèm theo: Chứng từ gốc.

Thủ trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (bằng chữ) Mười sáu triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng

Ngày 16 tháng 12 năm 2010

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

+ Phiếu chi: (trang 82)

+ Phiếu hạch toán: làm căn cứ ghi sổ Nhật ký chung

b, Tài khoản sử dụng

Tài khoản 711 – Thu nhập khác. Kết cấu:

Bên Nợ: Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

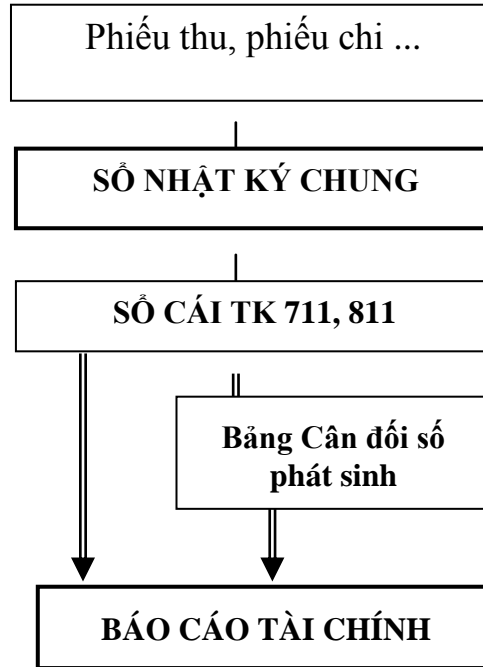
Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

Tài khoản 811 – Chi phí khác. Kết cấu:

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ

Bên Có: Cuối kỳ kết chuyển các khoản phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911.

c, Quy trình hạch toán



Ghi chú:

—————→ Ghi hàng ngày
=====→ Ghi định kỳ

Từ chứng từ gốc, kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung, Sổ cái Tk 711, Sổ cái TK 811.

** Thực tế tại doanh nghiệp

Ngày 20/12/2010 nộp phạt tiền nộp chậm BHXH số tiền 165.800.

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Kế toán tiền mặt viết phiếu chi:

Biểu 2.27

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH TM&DV Dũng Tiến**

Quyển số: 11

Mẫu số: C31 - BB

Địa chỉ: Số 18 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Số: 0520

Ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-
BTC ngày 30/3/2006 của BTC

PHIẾU CHI

Ngày 20/12/2010

Họ tên người nhận tiền: Phạm Quan Huy

Địa chỉ (tên): Phòng kế toán

Lý do chi: Nộp tiền phạt nộp chậm BHXH, BHYT, BHTN

Số tiền: **165.800 VND**

Bằng chữ: Một trăm sáu năm ngàn tám trăm đồng.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền Một trăm sáu năm ngàn tám trăm đồng.

(Bằng chữ)

Ngày 20 tháng 12 năm 2010

Thủ quỹ

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Rồi kế toán định khoản:

Nợ TK 811 : 165.800

Có TK 1111 : 165.800

Kế toán ghi Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 811 và các sổ kế toán liên quan.

Phiếu thu số 0302 ngày 16/12/2010 công ty nhượng bán một tài sản cố định. Nguyên giá 35,000,000đ, đã khấu hao 24,500,000đ. Giá bán tài sản cố định 15,750,000đ, thuế GTGT 5%. Công ty đã thu bằng tiền mặt.

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh kế toán viết Phiếu thu (Biểu 2.26 trang 80).

Rời định khoản

Nợ TK 1111 : 16.537.500

Có TK 711 : 15.750.000

Có TK 333(1) : 787.500

Dựa vào đó ghi Sổ nhật ký chung, căn cứ Sổ nhật ký chung ghi Sổ cái Tk 711.

Biểu 2.28

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
...
8/12/2010	PT498	8/12/2010	Thu tiền làm lại thẻ CNV	1111 711	30.000	30.000
8/12/2010	PHT06	8/12/2010	Xóa sổ TSCĐ	214	14.255.000	
				811	1.745.000	
				211		16.000.000
16/12/2010	PT502	16/12/2010	Thu tiền thanh lý TSCĐ	1111 711 3331	16,537,500	15,750,000 787,500
16/12/2010	PC520	20/12/2010	Nộp tiền phạt nộp chậm BHXH, BHYT, BHTN	1121	168.800	
				811		168.800
17/12/2010	PT503	17/12/2010	Thu tiền bán phế liệu	1111 711	2.650.000	2.650.000
18/12/2010	HĐ1129	BC0068	Thu tiền thanh lý xe ô tô 98H 6684	1121 711 3331	165.000.000	150.000.000 15.000.000
...
			Cộng trang sổ			

Biểu 2.29

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
Số 18 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 711 – Thu nhập khác
Quý 4/Năm 2010

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày CT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		–	
			Số phát sinh			
...
8/12/2010	PT298	8/12/2010	Thu tiền làm lại thẻ CNV	1111		30.000
..
16/12/2010	PT302	16/12/2010	Thu tiền thanh lý TSCĐ	1111		15,750,000
17/12/2010	PT303	17/12/2010	Thu tiền bán phế liệu	1111		2.650.000
18/12/2010	HĐ 1129	BC0068	Thu tiền thanh lý xe ô tô 98H 6684	1121		150.000.000
...
31/12/2010	PHT		K/c thu nhập khác sang TK 911		801.184.293	
			Cộng phát sinh		801.184.293	801.184.293
			Số dư cuối quý		–	

Biểu 2.30

Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI
Tài khoản: 811 – Chi phí khác
Quý 4/Năm 2010

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày CT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		–	
			Số phát sinh			
...
8/12/2010	PHT06	8/12/2010	Xóa sổ TSCĐ	211	1.745.000	
..
16/12/2010	PC520	20/12/2010	Nộp tiền phạt nộp chậm BHXH, BHYT, BHTN	1121	168.800	
16/12/2010	PHT08	16/12/2010	GTCL của xe ô tô đầu kéo biển số 16H3409 tại thời điểm nhượng bán	211	10.500.000	
...
31/12/2010	PHT09		K/c chi phí khác sang TK 911			74.103.600
			Cộng phát sinh		74.103.600	74.103.600
			Số dư cuối quý		–	

2.2.4 Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu} \\ \text{thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng doanh} \\ \text{thu thuần} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí hợp lý} \\ \text{hợp lệ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{khác} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế thu} \\ \text{nhập doanh nghiệp} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế thu} \\ \text{nhập doanh nghiệp} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận sau} \\ \text{thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận trước thuế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập doanh} \\ \text{nghiệp} \end{array}$$

Sau khi tập hợp chi phí, doanh thu, xác định doanh nghiệp có lãi, kế toán doanh nghiệp tiến hành tính thuế thu nhập doanh nghiệp, xác định thuế chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đầu mỗi quý, doanh nghiệp tạm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp. Cuối năm dựa trên số thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế, doanh nghiệp tiến hành điều chỉnh số thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2010, công ty áp dụng Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thuế thu} \\ \text{nhập doanh nghiệp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế thu} \\ \text{nhập doanh nghiệp} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế thu} \\ \text{nhập doanh nghiệp} \end{array}$$

Ngày 31/12/2010, kế toán tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 6.066.814 đồng.

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- + Ngày 31/12/2010, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, kế toán định khoản điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp quý 4 năm 2008:

Nợ TK 821 : 5.066.814

Có TK 3334 : 5.066.814

Kế toán định khoản kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nợ TK 911 : 6.066.814

Có TK 821 : 6.066.814

a, Chứng từ sử dụng: Phiếu hạch toán

b, Tài khoản sử dụng:

Để xác định kết quả kinh doanh, công ty sử dụng tài khoản 911 và các sổ sách có liên quan như Sổ Cái các TK 511, 515, 632, 711, 811, 642. Sổ Cái TK 911 là sổ tổng hợp phản ánh một cách khái quát nhất về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

Sau khi bù trừ hai bên Nợ - Có trên TK 911, xác định số chênh lệch “ Tổng doanh thu, thu nhập - Tổng chi phí” kế toán xác định kết quả kinh doanh của công ty như sau:

+ Nếu (Tổng doanh thu, thu nhập - Tổng chi phí) > 0 (Bên Nợ < Bên Có)

=> Doanh nghiệp có lãi, số chênh lệch được kết chuyển sang bên Có của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

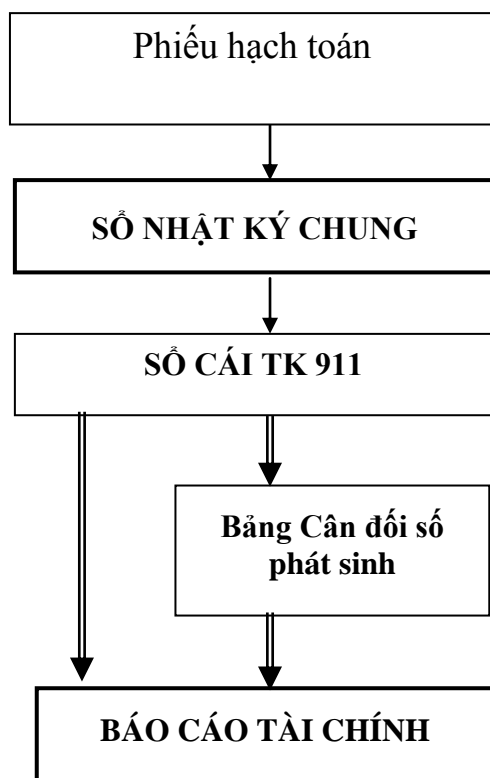
+ Nếu (Tổng doanh thu, thu nhập - Tổng chi phí) = 0 (Bên Nợ = Bên Có)

=> Doanh nghiệp hòa vốn.

+ Nếu (Tổng doanh thu, thu nhập - Tổng chi phí) < 0 (Bên Nợ > Bên Có)

=> Doanh nghiệp bị lỗ, số chênh lệch được kết chuyển sang bên Nợ của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

c, Quy trình hạch toán



Ghi chú:
 → Ghi hàng ngày
 ==> Ghi định kỳ

Kế toán sử dụng tài khoản 911 để tập hợp xác định kết quả kinh doanh. Cuối quý kế toán tổng hợp sẽ kết chuyển toàn bộ chi phí, doanh thu, thu nhập vào tài khoản 911.

Cuối quý, ngày 31/12/2010, doanh nghiệp tập hợp doanh thu, chi phí và kết chuyển sang tài khoản 911.

Nợ 511	21.278.320.670	Nợ 911	22.081.835.250
Nợ 515	26.597.539	Có 632	21.193.006.820
Nợ 711	801.184.293	Có 635	161.293.193
Có 911	22.106.102.500	Có 642	653.431.633
		Có 811	74.103.600

Bù trừ hai bên Nợ - Có của tài khoản 911, kế toán xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Kế toán định khoản:

Số thuế Thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp:

Nợ TK 821 : 5.066.814

Có TK 3334 : 5.066.814

Doanh nghiệp tiến hành kết chuyển chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Nợ TK 911 : 6.066.814

Có TK 821 : 6.066.814

Doanh nghiệp tiến hành kết chuyển lãi:

Nợ TK 911 : 18.200.441

Có TK 421 : 18.200.441

Kế toán lập các Phiếu hạch toán ghi nhận việc kết chuyển XD KQKD và vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 911.

Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Các khoản giảm trừ
= 21.278.320.670 - 0 = 21.278.320.670

Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần - Giá vốn
= 21.278.320.670 - 21.193.006.820 = 85.313.850

Lợi nhuận thuần từ HĐKD = LN gộp + (DT HĐTC - CPTC) - CPQLKD
= 85.313.850 + (26.597.539 - 161.293.193) - 653.431.633
= -702.813.437

LN Khác = Thu nhập khác - Chi phí khác
= 801.184.293 - 74.103.600 = 727.080.693

Lợi nhuận kế toán trước thuế = Lợi nhuận thuần từ HĐKD + LN Khác
= (-702.813.437) + 727.080.693 = 24.267.256

Chi phí thuế TNDN = 24.267.256 x 25% = 6.066.814

Lợi nhuận sau thuế TNDN = 24.267.256 - 6.066.814 = 18.200.442

PHIẾU HẠCH TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số 0096

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển Doanh thu bán hàng	511	911	21.278.320.670
2	Kết chuyển Doanh thu tài chính	515	911	26.597.539
3	Kết chuyển Thu nhập khác	711	911	801.184.293
	Cộng			22.106.102.500

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

PHIẾU HẠCH TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số 0097

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển Giá vốn hàng bán	911	632	21.193.006.820
2	Kết chuyển Chi phí kinh doanh	911	642	653.431.633
3	Kết chuyển Chi phí tài chính	911	635	161.293.193
4	Kết chuyển Chi phí khác	911	811	74.103.600
	Cộng			22.081.835.250

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

PHIẾU HẠCH TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số 0098

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Kết chuyển Thuế TNDNN phải nộp	821	3334	6.066.814
	Cộng			6.066.814

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

PHIẾU HẠCH TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số 0099

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	911	821	6.066.814
	Cộng			6.066.814

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

PHIẾU HẠCH TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số 0100

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Kết chuyển Lãi quý 4	911	4212	18.200.441
	Cộng			18.200.441

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

Biểu 2.31
 Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
 18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03a-DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...
31/12/2010	PHT0096	31/12/2010	K/c Doanh thu bán hàng	511 911	21.278.320.670	21.278.320.670
31/12/2010	PHT0096	31/12/2010	K/c Doanh thu tài chính	515 911	26.597.539	26.597.539
31/12/2010	PHT0096	31/12/2010	K/c Thu nhập khác	711 911	801.184.293	801.184.293
31/12/2010	PHT0097	31/12/2010	K/c Giá vốn hàng bán	911 632	21.193.006.820	21.193.006.820
31/12/2010	PHT0097	31/12/2010	K/c Chi phí kinh doanh	911 642	653.431.633	653.431.633
31/12/2010	PHT0097	31/12/2010	K/c Chi phí tài chính	911 635	161.293.193	161.293.193
31/12/2010	PHT0097	31/12/2010	K/c Chi phí khác	911 811	74.103.600	74.103.600
31/12/2010	PHT0098	31/12/2010	X/đ thuế TNDN phải nộp	821 3334	6.066.814	6.066.814
31/12/2010	PHT0099	31/12/2010	K/c Chi phí thuế TNDN	911 821	6.066.814	6.066.814
31/12/2010	PHT0100	31/12/2010	K/c Lãi quý 4	911 421	18.200.441	18.200.441
			Cộng trang sổ			

Biểu 2.32

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 911 – Xác định kết quả kinh doanh
Quý 4/Năm 2010

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày CT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		–	
			Số phát sinh			
31/12/2010	PHT0096	31/12/2010	K/c Doanh thu bán hàng	511		21.278.320.670
31/12/2010	PHT0096	31/12/2010	K/c Doanh thu tài chính	515		26.597.539
31/12/2010	PHT0096	31/12/2010	K/c Thu nhập khác	711		801.184.293
31/12/2010	PHT0097	31/12/2010	K/c Giá vốn hàng bán	632	21.193.006.820	
31/12/2010	PHT0097	31/12/2010	K/c Chi phí kinh doanh	642	653.431.633	
31/12/2010	PHT0097	31/12/2010	K/c Chi phí tài chính	635	161.293.193	
31/12/2010	PHT0097	31/12/2010	K/c Chi phí khác	811	74.103.600	
31/12/2010	PHT0099	31/12/2010	K/c Chi phí thuế TNDN	821	6.066.814	
31/12/2010	PHT0100	31/12/2010	K/c Lãi quý 4	4212	18.200.441	
			Số dư cuối kỳ		22.106.102.500	22.106.102.500

Biểu 2.33

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
18 Ngõ 2, Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 821 – Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp
Quý 4/Năm 2010

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày CT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		–	
			Số phát sinh			
1/10/2010		1/10/2010	Tạm nộp thuế TNDN quý 4/2010	3334	1.000.000	
31/12/2010	PHT0098	31/12/2010	Số thuế TNDN còn phải nộp	3334	5.066.814	
31/12/2010	PHT0099	31/12/2010	K/c Chi phí thuế TNDN quý 4	911		6.066.814
			Cộng phát sinh Q4		6.066.814	6.066.814
			Số dư cuối quý		–	

Biểu 2.34

SỔ CÁI
 Tài khoản: 421 – Lợi nhuận chưa phân phối
 Quý 4/Năm 2010

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày CT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			53.818.581
			Số phát sinh			
31/12/2010	PHT0100	31/12/2010	K/c Lãi quý 4	911		18.200.441
			Cộng phát sinh Q4			18.200.441
			Số dư cuối quý			72.019.022

Biểu 2.35

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH TM&DV DỮNG TIỄN**

Mẫu số: **B02/DNN**

Địa chỉ: Số 18, ngõ 2, Á Lữ-Trần Phú-TP Bắc Giang

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Mã số thuế: 2400376681

Ngày 14/9/2006 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	85.113.282.669	85.121.692.664
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv (10=01-02)	10		85.113.282.669	85.121.692.664
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	84.772.027.273	84.623.786.086
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv (20=10-11)	20		341.255.396	497.906.578
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	106.390.157	133.443.724
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	645.172.772	435.595.964
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		645.172.772	435.595.964
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		2.613.726.532	1.774.874.048
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25)	30		(2.811.253.751)	(1.579.119.710)
10	Thu nhập khác	31		3.204.737.173	1.906.199.918
11	Chi phí khác	32		296.414.400	238.627.179
12	Lợi nhuận khác	40		2.908.322.773	1.667.572.739
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97.069.022	88.453.029
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	25.050.000	15.484.000
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		72.019.022	72.969.029

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM&DV DŨNG TIẾN

3.1 Nguyên tắc của việc hoàn thiện

Mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam hoàn toàn hội nhập với quốc tế trong lĩnh vực kế toán. Trong giai đoạn đó 2006-2010 là giai đoạn củng cố hội nhập, giai đoạn này tiếp tục hoàn thiện hơn nữa hệ thống kế toán. Hệ thống kế toán của doanh nghiệp cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Vì vậy, ngày càng hoàn thiện hệ thống kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có vai trò quan trọng giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững.

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh phải đảm bảo những nguyên tắc:

Hoàn thiện phải tuân thủ hệ thống kế toán áp dụng, chế độ, chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành nhưng không cứng nhắc mà phải linh hoạt để phù hợp với điều kiện, đặc điểm sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp

Các thông tin, số liệu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh phải được phản ánh kịp thời, khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Hoàn thiện trên cơ sở hợp lý, hợp lệ, tiết kiệm chi phí, thời gian nhưng vẫn phải đảm bảo hiệu quả công việc.

3.2, Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến

Là một doanh nghiệp mới thành lập được đầu tư cơ sở kỹ thuật công ty có những biến chuyển tích cực trong hoạt động kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường đang diễn ra gay gắt giữa các thành phần kinh tế, các lĩnh vực kinh tế khác nhau, nhiều công ty không đứng vững dẫn đến phá sản hoặc giải thể. Do nhận thức

kịp thời sự chuyển biến của nền kinh tế và phân tích đúng đắn nhu cầu thị trường, công ty đã có những phương hướng, giải pháp kinh tế hiệu quả khắc phục được những khó khăn và phát huy những thế mạnh mà công ty đang có để bắt kịp được sự phát triển của nền kinh tế.

Sau hơn 3 năm hoạt động, công ty đã nhận được nhiều bằng khen:

Bằng khen của Cục thuế Bắc Giang - 2009

Bằng khen của Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang – 2010

Hàng năm, công ty thường xuyên tuyển mới, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên, đồng thời cũng có những chế độ khen thưởng phù hợp, chính xác, khuyến khích tinh thần làm việc của công nhân viên. Kết quả là hai cán bộ kế toán của công ty đã nhận được Bằng khen của Cục thuế năm 2008.

Ngoài ra, hàng năm công ty còn tổ chức các chuyến thăm quan cho các cán bộ, nhân viên công ty, giúp cho nhân viên công ty được thư giãn, hòa đồng, thêm thân thiết và càng thêm gắn bó với công ty.

Trong xu thế phát triển của mình, Công ty luôn tạo được niềm tin cho người tiêu dùng, luôn cố gắng mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh, vì thế Công ty luôn đặt mình trong môi trường cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành và đưa ra mục tiêu cung cấp sản phẩm chất lượng tốt nhất đem lại lợi ích cho người tiêu dùng.

Công tác kế toán của công ty nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đã phần nào đáp ứng được yêu cầu quản lý cũng như giúp chủ doanh nghiệp kiểm soát tình hình thực tế đồng thời đưa ra được những quyết định quản lý, chiến lược kinh doanh phù hợp và hiệu quả.

3.2.1 Ưu điểm

Là một doanh nghiệp luôn đảm bảo đầy đủ công ăn việc làm cho người lao động, thu nhập cán bộ công nhân viên ổn định, đồng thời thực hiện nghĩa vụ nộp Ngân sách nhà nước đầy đủ. Điều đó khẳng định vai trò và vị thế của công ty.

▪ Về tổ chức bộ máy kế toán

Xuất phát từ đặc điểm kinh doanh và tổ chức hệ thống kinh doanh của mình Công ty đã lựa chọn bộ máy kế toán tập trung. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán

tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân công lao động, chuyên môn hoá công việc, tạo điều kiện nâng cao trình độ của kế toán viên. Trong phòng kế toán, các nhân viên kế toán có trình độ, có kinh nghiệm lâu năm, nhiệt tình trong công tác cũng như nhạy bén trong việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp thông tin kế toán. Mỗi kế toán viên được phân công nhiệm vụ cụ thể với từng phần hành cụ thể một cách hợp lý. Các kế toán viên phải chịu trách nhiệm trước kế toán trưởng về phần hành của mình, đảm bảo cung cấp thông tin kế toán nhanh chóng, kịp thời, chính xác cho đối tượng sử dụng. Điều này giúp cho công tác quản lý của Công ty nói chung và công tác kế toán nói riêng đã không ngừng củng cố và lớn mạnh.

▪ ***Về hình thức kế toán:***

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung là phù hợp. Đây là hình thức sổ kế toán đơn giản, giúp cho kế toán thuận tiện trong việc ghi chép, xử lý số liệu kế toán mà còn tiết kiệm được thời gian và công sức, tạo điều kiện cho việc cung cấp thông tin đầy đủ kịp thời.

Với sự hỗ trợ của kế toán máy Excel, việc ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được nhanh chóng hơn, tiết kiệm thời gian và công sức.

▪ ***Về chứng từ kế toán sử dụng***

Công ty sử dụng đúng chứng từ theo Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

Chứng từ kế toán của công ty được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời và chính xác theo nội dung quy định trên mẫu. Được lập theo đúng nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh, đúng số liên theo quy định, được lập sạch sẽ, không tẩy xóa, sửa chữa, chữ viết liên tục, có đủ chữ ký, dấu theo quy định.

Tất cả các chứng từ kế toán của công ty được sắp xếp rất khoa học, gọn gàng, theo đúng nội dung kinh tế, theo đúng trình tự thời gian và được bảo đảm an toàn theo quy định của Nhà nước. Nhờ đó, việc tìm chứng từ luôn được nhanh chóng, chính xác, giúp cho các cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán cũng như các cơ quan quản lý kiểm tra, kiểm soát được nhanh chóng, thuận tiện, dễ dàng, tiết kiệm thời gian.

▪ **Về hệ thống báo cáo kế toán:**

Công ty sử dụng đúng mẫu báo cáo kế toán do Nhà nước quy định dành cho Chế độ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

▪ **Về phương thức thanh toán:**

Công ty áp dụng hai phương thức thanh toán: tiền mặt và chuyển khoản. Trong đó, phương thức thanh toán tiền mặt được sử dụng nhiều hơn cả.

Phương thức thanh toán bằng tiền mặt chủ yếu được công ty sử dụng với phương thức bán lẻ tại cửa hàng, bán buôn với một số khách hàng.

Còn phương thức thanh toán chuyển khoản được công ty sử dụng chủ yếu trong phương thức bán buôn với lượng hàng lớn. Vì phương thức bán buôn thường là những đơn hàng trị giá lớn nên thanh toán chuyển khoản giúp công ty kiểm soát được luồng tiền của mình, tránh được các rủi ro như tiền giả, mất mát...

3.2.2 Hạn chế

❖ Về sổ sách sử dụng:

Việc tập hợp hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tương đối hoàn chỉnh nhưng Công ty vẫn còn rất hạn chế trong việc mở Sổ chi tiết cho các tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Điều này đã gây trở ngại cho việc theo dõi tại Công ty. Cụ thể là Đối với Sổ chi tiết:

_ Sổ chi tiết bán hàng: Việc mở sổ chi tiết bán hàng sẽ giúp cho kế toán theo dõi chi tiết doanh thu của từng loại hàng hóa và tính toán được lãi gộp của từng mặt hàng hóa. Công ty không mở sổ chi tiết bán hàng vì vậy kế toán chỉ có thông tin về tổng doanh thu mà không có thông tin về lãi gộp.

_ Sổ chi tiết giá vốn hàng bán: Việc mở sổ này nhằm giúp cho kế toán theo dõi giá vốn từng mặt hàng bán ra vì công ty có rất nhiều mặt hàng khác nhau. Khi công ty không mở sổ chi tiết giá vốn hàng bán kế toán sẽ khó có thể theo dõi được giá vốn của từng mặt hàng để từ đó đưa ra được những quyết định cho việc kinh doanh.

_ Công ty chưa mở sổ chi tiết chi phí quản lý kinh doanh do đó không có thông tin về các yếu tố chi phí trong khoản mục chi phí này.

❖ Về tài khoản sử dụng:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp chung trên TK 642 – “ Chi phí quản lý doanh nghiệp mà không được chi tiết theo từng khoản mục, ảnh hưởng đến việc quản lý chi phí. Chi phí này thường khá lớn trong tổng chi phí, do vậy công ty cần chi tiết tài khoản này theo chế độ, đảm bảo việc theo dõi được chặt chẽ, góp phần giảm chi phí gián tiếp cho công ty.

❖ Về việc trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi:

Việc trích lập này giúp cho tình hình tài chính của doanh nghiệp không bị ảnh hưởng nhiều khi có các khoản nợ khó đòi hoặc không đòi được do doanh nghiệp đã chủ động tính trước vào chi phí của doanh nghiệp một khoản chi phí.

❖ Về chính sách bán hàng:

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của ba năm gần đây, doanh nghiệp chưa có hình thức khuyến khích khách hàng mua nhiều với số lượng lớn như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

❖ Về phần mềm kế toán:

Công ty không sử dụng phần mềm kế toán máy. Hầu hết các doanh nghiệp bây giờ đều dùng phần mềm kế toán máy trong công tác kế toán để có thể quản lý dễ dàng, nhanh gọn và chính xác hơn. Việc ghi chép kế toán ở công ty còn thủ công, khối lượng công việc ghi chép còn phức tạp, sử dụng nhiều sổ sách, chứng từ nhiều khi bị dồn nén mấy ngày mới ghi một lần

❖ Về Nhân sự phòng kế toán:

Số lượng nhân viên tại phòng kế toán của công ty quá ít trong khi khối lượng công việc kế toán lại quá nhiều. Điều đó ảnh hưởng rất lớn tới tính kịp thời của các báo cáo kế toán cũng như việc cung cấp các thông tin cần thiết cho ban giám đốc công ty về kết quả kinh doanh và chi phí.

❖ Về thời điểm ghi chép sổ sách kế toán:

Hiện nay, đa số các nghiệp vụ kinh tế về doanh thu, chi phí phát sinh được ghi vào cuối quý, cùng vào thời điểm lập Báo cáo tài chính nên công việc kế toán tại phòng kế toán bị dồn vào cuối năm rất nhiều, điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc và dễ gây ra nhầm lẫn sai sót, ảnh hưởng đến tiến độ công việc

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty thương mại và dịch vụ Dũng Tiến

3.3.1 Tính tất yếu của việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Trong cơ chế thị trường hiện nay, với sự khuyến khích và mở cửa của Nhà nước đã xuất hiện không ít những doanh nghiệp tham gia và các lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Để quản lý tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung cũng như doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng, có nhiều công cụ khác nhau trong đó kế toán là một công cụ hữu hiệu trong nền kinh tế thị trường đầy rủi ro và tính cạnh tranh cao, mang lại nhiều lợi nhuận nhất và tiết kiệm chi phí đến mức có thể. Để làm được điều đó, đòi hỏi phải tổ chức khâu quản lý thật chặt chẽ và hiệu quả.

Mặt khác, kế toán tài chính giống như “quả tim” của doanh nghiệp, nó cho biết được “tình trạng sức khỏe” của doanh nghiệp. Bộ máy kế toán yếu kém thì tình hình hoạt động kinh doanh của công ty cũng không hiệu quả. Về lâu dài thì điều này là không tốt cho doanh nghiệp. Bởi vậy, việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty nói riêng là hết sức cần thiết.

Tổ chức được bộ máy kế toán hiệu quả sẽ giúp cho nhà quản lý nắm bắt được tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ một cách kịp thời, chính xác. Từ đó giúp cho nhà quản lý xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển công ty và quyết định đầu tư đúng đắn, đưa doanh nghiệp ngày càng phát triển bền vững.

3.3.2 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến

Dựa trên những hạn chế đã nêu ở trên và những kiến thức đã được học em xin đưa ra một số ý kiến như sau:

❖ **Ý kiến 1:** Hoàn thiện hệ thống sổ chi tiết tại công ty.

* Tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến kế toán chỉ mở Sổ cái TK 511 để theo dõi doanh thu của tất cả các mặt hàng mà không mở riêng cho từng loại. Khi hạch toán doanh thu bán hàng kế toán cần hạch toán chi tiết doanh thu bán của từng loại mặt hàng bán ra nhằm giúp công ty nắm được chi tiết từng loại hàng hóa tiêu thụ như thế nào trong kỳ, lãi gộp của từng mặt hàng. Từ đó các cấp lãnh đạo có thể đưa ra được chiến lược tiêu thụ hàng hóa như: marketing, tìm kiếm thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm. Vì vậy công ty nên mở *Sổ chi tiết bán hàng* theo mẫu quy định của Bộ tài chính.

* Khi hạch toán Giá vốn hàng bán kế toán nên hạch toán chi tiết từng loại hàng hóa bán ra vì đây là mục tiêu so sánh giữa giá vốn hàng hóa bán ra so với giá bán của từng loại hàng hóa. Chỉ có hạch toán chi tiết giá vốn của từng hàng hóa bán ra thì Công ty mới kiểm tra được kết quả từ khâu nhập hàng hóa đến khâu tiêu thụ hàng hóa như thế nào để từ đó vạch ra các kế hoạch tiết kiệm chi phí mà vẫn đạt được hiệu quả, chất lượng hàng hóa tốt tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường. Vì vậy, Công ty nên lập *Sổ chi phí sản xuất kinh doanh*.

* Đối với chi phí Quản lý kinh doanh, doanh nghiệp chưa chi tiết theo yếu tố chi phí. Hạch toán chi tiết ra Công ty mới kiểm soát được chi tiêu để từ đó đưa ra được những biện pháp thích hợp nhằm mục đích cắt giảm chi phí nâng cao lợi nhuận. Vì vậy công ty nên lập *Sổ chi phí sản xuất kinh doanh*

Biểu số 3.1

Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến
Số 18 Á Lữ, Trần Phú, Bắc Giang

Mẫu số S35-DN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ): Sữa đặc Hoàn Hảo

Năm: 2010

Ngày	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Doanh thu			Các khoản tính trừ		
	Số hiệu	Ngày			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (5211,5212,5213)	
9/12/2010	HD1129	9/12/2010	Bán hàng cho Hoàng Quân	1111	150	11.363,64	1.704.5446			
10/12/2010	HD1132	10/12/2010	Bán hàng cho Nguyễn Thị Hoa	131	48	11.363,64	545.455			
...			
31/12/2010	PHT0065	31/12/2010	K/c doanh thu bán hàng	911			452.938.449			
			Cộng phát sinh trong kỳ		40.105		452.938.449			
			Doanh thu thuần				452.938.449			
			Giá vốn hàng bán				408.669.950			
			Lãi gộp				43.020.326			

❖ **Ý kiến 3:** Chi tiết thêm tài khoản

* Công ty hiện đang phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến bán hàng và quản lý doanh nghiệp vào “Tài khoản tổng hợp 642 – Chi phí quản lý kinh doanh”.

Để kiểm soát chi phí được chặt chẽ, chính xác, hiệu quả hơn, công ty nên mở chi tiết “Tài khoản 642 – Chi phí quản lý kinh doanh” thành hai tài khoản chi tiết:

- + + Tài khoản 6421 – Chi phí bán hàng: dùng để phản ánh chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ của doanh nghiệp và tình hình kết chuyển chi phí bán hàng sang tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh.
- + + Tài khoản 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp: dùng để phản ánh chi phí quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và tình hình kết chuyển chi phí bán hàng sang tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Ý kiến 4: Về chính sách bán hàng

Trong tình hình thị trường cạnh tranh gay gắt, nhiều bất ổn, giá cả các mặt hàng không ngừng biến động, vì vậy để tồn tại và phát triển vững mạnh thì ngoài những chính sách bán hàng truyền thống, công ty nên có những chính sách bán hàng mới như:

- + Mở thêm các cửa hàng bán lẻ, đại lý trong toàn tỉnh và ở vùng lân cận như Bắc Ninh.
- + Có chính sách giảm giá, chiết khấu cho những khách hàng lớn, quen thuộc, mua nhiều với số lượng lớn.

Tùy từng mặt hàng, công ty có thể áp dụng các chính sách giảm giá, chiết khấu cho phù hợp. Cụ thể:

* Với những khách hàng quen thuộc, thường xuyên nên áp dụng chính sách chiết khấu thương mại. Tùy theo trị giá lô hàng, công ty có thể áp dụng mức chiết khấu từ 1% đến 1.5% trên trị giá lô hàng.

Với chính sách chiết khấu nhằm khuyến khích khách hàng công ty nên thêm Tài khoản 5211 – Chiết khấu thương mại: phản ánh số giảm giá cho người mua hàng với khối lượng lớn được ghi trên hóa đơn bán hàng

Khi doanh nghiệp thực hiện chiết khấu thương mại cho những khách hàng mua với khối lượng lớn, căn cứ vào hóa đơn bán hàng và các chứng từ liên quan khác, kế toán ghi:

Nợ TK 521 – Các khoản giảm trừ (5211 - Chiết khấu thương mại)

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, ...

* Với những khách hàng thanh toán tiền ngay, thanh toán sớm hơn thời hạn thỏa thuận ban đầu nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán. Tùy theo trị giá lô hàng, công ty có thể áp dụng mức chiết khấu từ 0.5% đến 1% trên trị giá lô hàng. Khi doanh nghiệp thực hiện chiết khấu thanh toán cho khách hàng, căn cứ vào hóa đơn bán hàng và các chứng từ liên quan khác, kế toán ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112

❖ **Ý kiến 5:** Trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi

Hiện nay, các khoản phải thu của khách hàng tại công ty cũng lớn điều này ít nhiều gây khó khăn cho công ty trong các trường hợp cần vốn gấp. Để kiểm tra và theo dõi chặt chẽ hơn các khoản nợ của khách hàng, công ty nên phân loại công nợ cùng theo đó là lãi suất quá hạn tương ứng.

Các khoản nợ quá hạn và khó đòi phát sinh trong kỳ thì phải lập hồ sơ theo dõi riêng từng khoản nợ, từng đối tượng khách hàng, định kỳ báo cáo lên Giám đốc và tiến hành trích lập khoản dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi.

Với việc trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi, công ty nên thêm TK 139
– Dự phòng phải thu khó đòi.

Bên Nợ:

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi;
- Xoá các khoản nợ phải thu khó đòi.

Bên Có:

Số dự phòng phải thu khó đòi được lập tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
Số dư bên Có: Số dự phòng các khoản phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành 7/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, phương pháp xác định mức dự phòng cần trích lập.

Thời gian quá hạn thanh toán	Mức dự phòng cần trích lập
6 tháng $\leq t < 1$ năm	30% giá trị nợ phải thu quá hạn
1 năm $< t < 2$ năm	50% giá trị nợ phải thu quá hạn
2 năm $< t < 3$ năm	70% giá trị nợ phải thu quá hạn
> 3 năm	100 % giá trị nợ phải thu quá hạn

Ví dụ: Tình hình phải thu khó đòi của công ty TNHH tm&dv Dũng Tiến:

Khách hàng	Số tiền nợ	Thời gian quá hạn	Mức dự phòng cần lập (t x %)
Cửa hàng Trúc Sơn	176.551.300	6 tháng	52.965.390
Cửa hàng Bình An	215.472.000	18 tháng	107.736.000

Một số kiến nghị khác

**** Ứng dụng phần mềm kế toán**

Đến năm 2010, công ty vẫn sử dụng kế toán máy Excel. Để tăng hiệu quả của công tác kế toán, công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán. Việc áp dụng phần mềm kế toán là hoàn toàn có thể thực hiện tại doanh nghiệp. Áp dụng phần mềm kế toán nhằm giảm bớt các nghiệp vụ trùng lặp, gây mất thời gian và giảm bớt gánh nặng cho các kế toán viên, góp phần hiện đại hoá công tác quản lý và nâng cao chất lượng công tác quản lý. Tuy chi phí bỏ ra không phải là ít nhưng với thời đại công nghệ thông tin như hiện nay, không lâu nữa tất cả các doanh nghiệp đều sử dụng hình thức này vì nó mang lại hiệu quả trực tiếp cho các doanh nghiệp.

Một số phần mềm kế toán tiêu biểu:

MISA SME.NET 2010

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010 gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán quản lý mọi hoạt động kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, MISA SME.NET 2010 hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP.

Phần mềm kế toán "1C:KẾ TOÁN 8"

Là phần mềm đa năng dùng để ứng dụng đại trà cho công tác tự động hóa kế toán doanh nghiệp và kế toán thuế, đồng thời tạo ra các biểu mẫu báo cáo pháp quy. Phần mềm được tạo dựng trên nền tảng công nghệ «1C:DOANH NGHIỆP 8», trong đó có các tính năng cho phép tạo dựng và thay đổi các ứng dụng đa dạng. Trong bộ đóng gói của phần mềm gồm có cấu hình "1C:KẾ TOÁN 8". Đây là giải pháp có thể sử dụng ngay để tiến hành kế toán trong các doanh nghiệp với bất kỳ dạng hoạt động nào: sản xuất, bán buôn và bán lẻ, cung cấp dịch vụ...

Phần mềm kế toán SIMBA Accounting

Được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu những thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán. SIMBA Accounting có giao diện thân thiện dễ sử dụng nhằm giúp cho người không giỏi về tin học và kế toán vẫn có thể sử dụng và khai thác được hệ thống phần mềm, phục vụ cho việc quản lý các hoạt động kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp mình. Tuy vậy SIMBA vẫn đảm bảo tuân thủ các quy định: thông tư, quyết định của BTC cũng như những quy định mới nhất của các cơ quan thuế quan.

**** Tuyển thêm nhân viên kế toán**

Hiện nay, nhân viên kế toán tổng hợp của công ty ngoài công việc của kế toán tổng hợp còn phụ trách công việc quan hệ, giao dịch với các ngân hàng, làm nghiệp vụ ngân hàng, đi lại thường xuyên. Do đó, công việc nhiều lúc bị dồn đống, quá tải. Vì vậy, công ty nên tuyển mới, đào tạo một nhân viên kế toán để hỗ trợ, giúp đỡ cho nhân viên kế toán tổng hợp, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả.

**** Phân tích báo cáo tài chính**

Hàng năm, công ty nên tiến hành phân tích báo cáo tài chính (hay phân tích tình hình tài chính) nhằm làm rõ xu hướng, tốc độ tăng trưởng, thực trạng tài chính của doanh nghiệp, chỉ ra những thế mạnh và cả tình trạng bất ổn nhằm đề xuất những biện pháp quản trị tài chính đúng đắn và kịp thời để phát huy cao nhất hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

LỜI KẾT

Xu thế hội nhập mở ra một thị trường rộng lớn cùng với nhiều cơ hội mà các doanh nghiệp có thể nắm bắt để thành công đồng thời cũng mở ra cho các doanh nghiệp môi trường cạnh tranh rộng rãi hơn và gay gắt hơn... Trong điều kiện đó, kế toán được các doanh nghiệp sử dụng như một công cụ khoa học để tiếp cận một cách khách quan, thông hiểu tường tận các dữ liệu tài chính từ đó ghi nhận, phân tích và trình bày một cách thích hợp. Kế toán tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một nhân tố đóng vai trò quan trọng, cho thấy được tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, quyết định sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp thương mại. Vì vậy, việc tổ chức hạch toán khoa học và hợp lý công tác kế toán và đặc biệt là kế toán trong khâu tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của công ty.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến, em đã đi sâu nghiên cứu và hoàn thành luận văn tốt nghiệp với đề tài “Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến”.

Em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các thầy cô giáo khoa Quản trị kinh doanh nói chung và ngành Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Dân lập Hải Phòng nói riêng, cũng như xin gửi lời cảm ơn đến cô **Bùi Thị Thúy**, đã tận tình chỉ bảo, và đặc biệt cảm ơn tới các cán bộ kế toán của công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến đã giúp đỡ em hoàn thành đợt thực tập cũng như bài khóa luận này.

Do thời gian thực tập có hạn và trình độ hiểu biết còn hạn chế nên bài khóa luận này còn nhiều thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô giáo, cán bộ kế toán của công ty cũng như các bạn sinh viên trong toàn khoa để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn, em được học hỏi nhiều hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH Ở DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI	5
1.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh thương mại có ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	5
1.2 Vai trò, ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong DN thương mại.	5
1.3 Nghiệp vụ mua, bán hàng hóa trong nước tại doanh nghiệp thương mại	6
1.3.1 Mua hàng hóa	6
1.3.2 Bán hàng hóa	7
1.4 Tổ chức kế toán doanh thu	8
1.4.1 Các khái niệm cơ bản về doanh thu	8
1.4.2 Một số quy định khi hoạch toán doanh thu	9
1.4.3 Phương pháp kế toán doanh thu	10
1.4.3.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10
1.4.3.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	13
1.4.3.3 Doanh thu hoạt động tài chính	14
1.4.3.4 Thu nhập khác	16
1.5 Cơ sở lý luận về chi phí.....	18
1.5.1 Các khái niệm cơ bản về chi phí	18
1.5.2 Một số quy định khi hạch toán chi phí.....	19
1.5.3 Phương pháp kế toán chi phí.....	19
1.5.3.1 Giá vốn hàng bán.....	19
1.5.3.2 Chi phí tài chính	22
1.5.3.3 Chi phí quản lý kinh doanh	24
1.5.3.4 Chi phí khác	26
1.5.3.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	27
1.6 Cơ sở lý luận về kế toán xác định kết quả kinh doanh	27

1.6.1 Các khái niệm cơ bản về xác định kết quả kinh doanh.....	27
1.6.2 Một số quy định khi hạch toán xác định kết quả kinh doanh	28
1.6.3 Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh	28
1.7 Tổ chức hệ thống sổ kế toán sử dụng trong kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh.	29
PHẦN 2: THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH Ở CÔNG TY TNHH TM&DV DŨNG TIẾN	30
2.1 Khái quát chung về công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến	30
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty	30
2.1.2 Đặc điểm về tổ chức kinh doanh và tổ chức bộ máy quản lý kinh doanh	33
2.1.2.1 Đặc điểm tổ chức kinh doanh.....	33
2.1.2.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý.....	35
2.1.3 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán ở công ty	36
2.1.3.1 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán_ Bộ máy kế toán.....	36
2.1.3.2 Chính sách hình thức kế toán áp dụng	38
2.1.3.3 Hệ thống chứng từ kế toán	38
2.1.3.4 Hệ thống tài khoản kế toán.....	39
2.1.3.5 Hệ thống sổ sách kế toán.....	39
2.1.3.6 Hệ thống báo cáo kế toán.....	41
2.2 Tính hình thực tế tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ở công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.....	42
2.2.1. Một số đặc điểm cơ bản về thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến	42
2.2.1.1 Đặc điểm quá trình tiêu thụ hàng hóa tại công ty.	42
2.2.1.2 Các phương thức tiêu thụ hàng hóa	42
2.2.1.3 Phương thức thanh toán	43
2.2.2 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	43
2.2.3 Kế toán giá vốn hàng bán tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.	60
2.2.4 Kế toán chi phí quản lý kinh doanh tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.	69

2.2.5 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính tại công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.....	75
2.2.3.4 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác tại công ty	82
2.2.4 Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty	90
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM&DV DŨNG TIẾN	101
3.1 Nguyên tắc của việc hoàn thiện	101
3.2, Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.....	101
3.2.1 Ưu điểm.....	102
3.2.2 Hạn chế.....	104
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty thương mại và dịch vụ Dũng Tiến	106
3.3.1 Tính tất yếu của việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.	106
3.3.2 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dũng Tiến.....	106
LỜI KẾT	114

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp QT1101K

ngày 14/9/2006 của Bộ t

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Tên sản phẩm dịch vụ: Sữa đặc hoàn hảo

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp Quản lý Kế toán	TKĐƯ	Tổng tiền	127
---	------	-----------	-----

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Sinh viên: Đỗ Thị Hiền Nga - Lớp	Số hiệu: QT1101K			6381
----------------------------------	------------------	--	--	------

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp Q1101K	Số phát sinh trong kỳ			130
--	-----------------------	--	--	-----

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

9/12/2010	ĐK 524	9/12/2010	Xuất bán - Hoàng Quân	156	9.926.737	9.926.737
-----------	--------	-----------	-----------------------	-----	-----------	-----------

Sinh viên: Đỗ Thủy Tiên - Lớp Q1101K

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Sinh viên: Đỗ Thùy Hiền Nga - Lớp PX 527	10/12/2010	10/12/2010	Xuất bản - Nguyễn Thị Hoa	156	1.575.558	132 1.575.558
--	------------	------------	----------------------------------	------------	------------------	-------------------------

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp QT1101K 133	
---	----	----	--------	--

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp QT1101K			134	
---	--	--	-----	--

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp QT1101K			135	
---	--	--	-----	--

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp QT1101K			136	
---	--	--	-----	--

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp Công nghệ sinh		408.669.950	137	
--	--	-------------	-----	--

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp CH CTK 632		408.669.950	138	
---	--	-------------	-----	--

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp QP1401K			139	
---	--	--	-----	--

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp QT1101K			140	
---	--	--	-----	--

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Sinh viên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp QT1101K

ngày 14/9/2014 của Bộ t

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Số hiệu	Ngày tháng năm	Họ tên: Đỗ Thụy Hiền Nga - Lớp QT1101K	64221	64223	64224	6422
---------	----------------	--	-------	-------	-------	------

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

PC0099	2/12/2010	Sinh viên: Đỗ Thủy Tiên - Lớp QT1101K1111	Chi phí mua vé máy bay đi công tác	2.445.000			154
--------	-----------	---	------------------------------------	-----------	--	--	-----

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

0	LC05	18/12/2010	Chi phí mua vật tư xây dựng Q1 101K	18.413.000			155
---	------	------------	-------------------------------------	------------	--	--	-----

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

PHT0029	25/12/2010	Việc mua xăng để công tác tại	33	2.640.340			156
---------	------------	-------------------------------	----	-----------	--	--	-----

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

PHT0030	31/12/2010	Sinh viên Đồ Thuyết Hiện Nga - Lớp QT1 B1K	22.000.000	22.000.000		158
---------	------------	--	------------	------------	--	-----

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

PHT0051	Sinh viên Kế toán TSCĐ TN	Đỗ Thủy Tiên Nga - Lớp QT101K	13.931.337			13.931.337
---------	---------------------------	-------------------------------	------------	--	--	------------

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiến

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Sinh viên: Đỗ Thùy Tiên	Đang thực hiện Nga - Lớp QT1101K	506.778.377			161
-------------------------	----------------------------------	-------------	--	--	-----

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM&DV Dững Tiên

